

Số: 43/2014/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 572/TTr - STNMT ngày 22/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk *(Kèm theo bảng giá các loại đất của từng huyện, thị xã, thành phố)*.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và thay thế Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Tính giá trị hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trong trường hợp được bồi thường bằng tiền do không có đất để bồi thường;

h) Tính giá trị tiền sử dụng đất khi thực hiện bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở do UBND tỉnh quy định.

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH

Điều 2. Bảng giá các loại đất và giá đất theo vị trí

1. Bảng giá các loại đất được quy định đối với các loại đất sau đây:

- a) Đất trồng lúa nước;
- b) Đất trồng cây hàng năm khác;
- c) Đất trồng cây lâu năm;
- d) Đất rừng sản xuất;
- đ) Đất nuôi trồng thủy sản;
- e) Đất ở tại nông thôn;
- g) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- h) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- i) Đất ở tại đô thị;
- k) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
- l) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

2. Giá của từng loại đất được xác định theo tiêu chí cho từng vị trí, cụ thể như sau:

a) Đối với đất trồng lúa nước hai vụ và một vụ; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản được xác định theo 03 vị trí đất căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm cho từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể và thực hiện theo quy định sau:

- Vị trí 1 có giá đất cao nhất: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

- Vị trí 2 có giá thấp hơn vị trí 1, vị trí 3 có giá đất thấp hơn vị trí 2: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

- Các vị trí 1, 2 và 3 được gắn với địa danh cụ thể bao gồm tên xứ đồng sản xuất, tên thôn buôn, tổ dân phố hoặc địa chỉ của từng thửa đất.

- Trường hợp không có vị trí 2 và 3 thì giá của loại đất tại vị trí 1 được áp dụng cho cả đơn vị hành chính cấp xã đó.

b) Đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được xác định theo từng đường, đường phố, đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện theo quy định sau:

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất có giá đất cao nhất.

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn có mức giá đất thấp hơn.

Điều 3. Cách xác định giá của các loại đất (trừ đất ở)

1. Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ: tính bằng 70% so với giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí đất.

2. Đối với các loại đất nông nghiệp được quy hoạch đất phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn; được quy hoạch điểm dân cư nông thôn tại các xã theo quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền được nhân hệ số điều chỉnh bằng 1,5 lần tương ứng với giá đất theo từng vị trí.

3. Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng áp dụng theo giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

4. Đối với đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

5. Đối với đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị: được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.

6. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị: được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

7. Đối với đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì tính bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

Riêng đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng, khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.

8. Đối với đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

9. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây) căn cứ mức giá của thửa đất nông nghiệp liền kề để xác định vị trí và mức giá cụ thể; trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng mức giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất.

Khi đất chưa sử dụng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo giá đất cùng loại, cùng vị trí và cùng mục đích sử dụng.

10. Đơn giá cho thuê đất tại các Khu, Cụm công nghiệp chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng:

- a) Khu công nghiệp Hoà Phú - thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/m²/năm;
- b) Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/m²/năm;
- c) Cụm công nghiệp Ea Đar - huyện Ea Kar: 45 đồng/m²/năm;
- d) Cụm công nghiệp Krông Búk 1 - huyện Krông Búk: 45 đồng/m²/năm;
- đ) Cụm công nghiệp Trường Thành - huyện Ea H'Leo: 45 đồng/m²/năm;
- e) Cụm công nghiệp Cư Kuin - huyện Cư Kuin: 45 đồng/m²/năm;
- g) Cụm công nghiệp M'Đrăk - huyện M'Đrăk: 35 đồng/m²/năm;
- h) Cụm công nghiệp Ea Lê - huyện Ea Súp: 35 đồng/m²/năm.

Điều 4. Cách xác định giá đất ở tại nông thôn và đô thị

1. Giá đất xác định theo vị trí tiếp giáp và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất, cụ thể như sau:

- a) Tại khu vực đô thị: Phần diện tích tiếp giáp với đường phố, đường trục chính, đường hẻm trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 20 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực đô thị ban hành kèm

theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 20 đến mét thứ 50 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 50 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

b) Tại khu vực nông thôn: Phần diện tích tiếp giáp với đường, đường trục chính trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 30 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực nông thôn ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 60 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

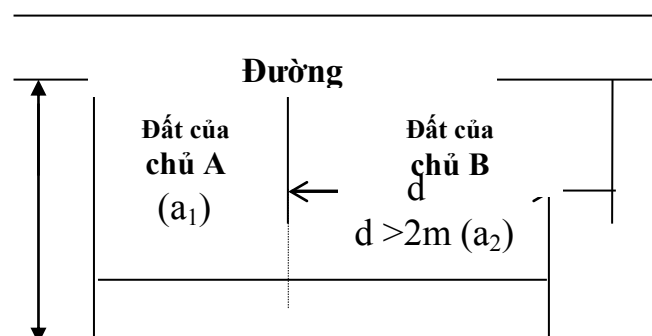
c) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước có tiếp giáp với đường, đường phố, đường trục chính hoặc đường hẻm tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này nhưng thửa đất đó không có đường đi vào hoặc không tiếp giáp với đường giao thông khác: áp dụng giá đất theo chiều sâu của thửa đất tính từ lộ giới của thửa đất liền kề phía trước cho đến hết chiều sâu của thửa đất phía sau theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này nhưng chiều sâu của thửa đất phía trước nhỏ hơn 20 mét (tại đô thị) và 30 mét (tại nông thôn) thì thửa đất phía sau được tính bằng 70% giá đất ở theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

2. Đối với thửa đất ở tọa lạc tại các vị trí giao lộ hoặc tiếp giáp với nhiều đường có giá đất khác nhau thì xác định giá đất theo đường có giá đất ở cao nhất.

Trường hợp thửa đất nông nghiệp trước khi chuyển mục đích sử dụng sang đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác được xác định là tiếp giáp với nhiều đường nêu trên, nếu thực hiện việc tách thửa và không chuyển nhượng cho chủ sử dụng khác trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất ở để tính tiền sử dụng đất được áp dụng theo cách tính cho thửa đất cũ trước khi tách thửa.

3. Đối với thửa đất ở tại vị trí mặt tiền đường có một phần đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì phần diện tích bị che khuất này được tính bằng 70% mức giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này (chỉ áp dụng đối với phần diện tích thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền và phải có chiều rộng bị che khuất từ 2 mét trở lên), theo sơ đồ và cách xác định cụ thể như sau:



Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải từ 2 mét trở lên.

a_1 : Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá đất mặt tiền đường chính.

a_2 : Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác tính bằng 70% giá đất mặt tiền và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

4. Giá các thửa đất nằm trong hẻm của đường phố thuộc đô thị

4.1. Giá đất được xác định tùy thuộc vào loại hẻm, cấp hẻm và tính bằng hệ số so với giá đất mặt tiền đường có hẻm (trừ những hẻm đã có giá cụ thể). Hẻm được chia làm các loại sau:

a) Loại hẻm:

- Hẻm loại 1: Có chiều rộng từ 5 mét trở lên.
- Hẻm loại 2: Có chiều rộng từ 3 mét đến dưới 5 mét.
- Hẻm loại 3: Có chiều rộng từ 2 mét đến dưới 3 mét.
- Hẻm loại 4: Có chiều rộng dưới 2 mét.

b) Cấp hẻm:

- Hẻm cấp 1: Là hẻm thông với đường phố.
- Hẻm cấp 2: Là hẻm thông với hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: Là hẻm thông với hẻm cấp 2.

4.2. Bảng hệ số của hẻm so với mặt tiền đường có hẻm như sau:

a) Đối với hẻm của các con đường có giá đất nhỏ hơn 10.000.000 đồng/m², hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,40	0,30	0,25	0,20
Hẻm cấp 2	0,25	0,20	0,15	0,10
Hẻm cấp 3	0,15	0,12	0,10	0,06

b) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 10.000.000 đồng/m² đến nhỏ hơn 20.000.000 đồng/m², hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,30	0,25	0,20	0,16
Hẻm cấp 2	0,16	0,14	0,12	0,10
Hẻm cấp 3	0,12	0,10	0,07	0,05

c) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 20.000.000 đồng/m² trở lên, hệ số để xác định giá đất như sau:

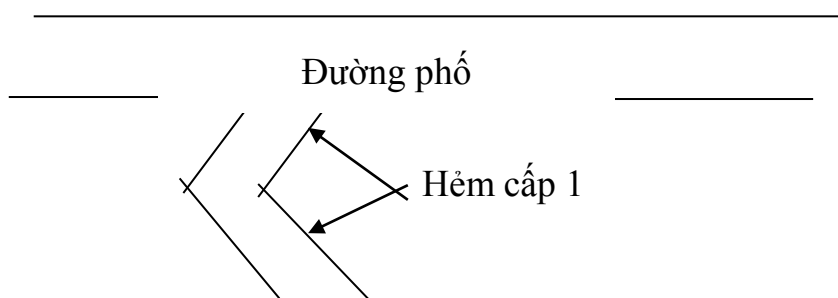
Loại hẻm Cấp hẻm	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,25	0,19	0,16	0,12
Hẻm cấp 2	0,12	0,10	0,08	0,06
Hẻm cấp 3	0,10	0,08	0,06	0,04

4.3. Trường hợp đường phố, đường giao thông là đường nhựa, bê tông có hẻm là đường đất thì mức giá đất của hẻm đường đất được tính bằng 0,8 lần so với quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này.

4.4. Đối với các hẻm được tính theo hệ số quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này có vị trí từ lộ giới vào sâu đến 50 mét lấy giá đất quy định theo cách tính của hẻm; từ sau 50 mét đến 150 mét được nhân với hệ số 0,7; từ sau 150 mét đến 300 mét được nhân với hệ số 0,5; từ sau 300 mét trở đi được nhân với hệ số 0,4 so với giá đất đoạn hẻm vào sâu đến 50 mét (đối với thửa đất nằm giữa ranh giới hai đoạn hẻm có giá đất khác nhau thì được tính theo đoạn hẻm có giá đất cao hơn).

4.5. Đối với những thửa đất thuộc hẻm nối thông với nhiều đường có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường gần nhất; trường hợp khoảng cách từ thửa đất đến các đường bằng nhau thì áp giá theo đường có mức giá cao nhất. Đối với những thửa đất mặt tiền hẻm có độ rộng khác nhau thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố vào đến thửa đất cần xác định giá.

4.6. Trong trường hợp hẻm (hẻm cấp 1, 2, 3) đổi hướng nhưng không phân nhánh thì tính giá đất theo quy định tại hẻm đó.



5. Đối với giá đất đường hẻm (trừ những đường hẻm đã có trong bảng giá đất ở tại đô thị) tính theo hệ số đường hẻm được quy định tại Khoản 4 Điều 4 Quy định này, trong quá trình thực hiện nếu giá đất thấp hơn giá đất tối thiểu theo khung giá đất ở tại đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên thì được áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu theo khung giá đất ở đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên.

6. Giá của các thửa đất ở góc đường có tiếp giáp và giao với đường có giá trong bảng giá đất được nhân với hệ số góc (lần) tương ứng với chỉ giới đường đỏ của từng con đường nơi thửa đất tiếp giáp và giao, cụ thể như sau:

Đường tiếp giáp \ Đường giao	Từ 20 mét trở lên	Từ 10 mét đến dưới 20 mét	Dưới 10 mét
Từ 20 mét trở lên	1,20	1,15	1,10
Từ 10 mét đến dưới 20 mét	1,15	1,10	1,05
Dưới 10 mét	1,10	1,07	1,03

7. Trường hợp các con đường chưa có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ hoặc đã có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch chỉ giới đường đỏ đó thì được tính theo đường hiện trạng.

Điều 5. Cách xác định giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị

1. Giá đất được xác định theo giá đất ở liền kề và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất từ 100% đến 60% theo giá đất được áp dụng đối với đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 3 Quy định này, cụ thể như sau:

a) Đối với thửa đất có chiều sâu từ lộ giới vào đến 20 mét, tính bằng 100% giá đất được áp dụng.

b) Đối với thửa đất có chiều sâu từ trên 20 mét đến 50 mét, tính bằng 80% giá đất được áp dụng.

c) Đối với thửa đất có chiều sâu trên 50 mét cho đến hết chiều sâu thửa đất, tính bằng 60% giá đất được áp dụng.

2. Cách xác định giá đất theo chiều sâu của thửa đất quy định tại các Điểm a, b, c của Khoản 1 Điều này chỉ áp dụng một mức theo chiều sâu cụ thể của thửa đất và không áp dụng tính phần diện tích đất bị che khuất được quy định tại Khoản 3 Điều 4 Quy định này. Đối với thửa đất có các cạnh chiều dài không bằng nhau: tính theo cạnh có chiều dài lớn nhất.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Xử lý các vấn đề phát sinh sau khi ban hành Quy định này

1. Đối với các dự án đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường về đất theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ căn cứ trên giá đất được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 thì không phải phê duyệt lại hệ số điều chỉnh theo giá đất tại Quy định này.

2. Trường hợp tại thời điểm lập phương án bồi thường về đất mà giá đất theo Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất của UBND tỉnh thấp hơn giá đất tại Quy định này thì được áp dụng bằng giá đất theo Quy định này tại vị trí thực hiện thu hồi đất.

3. Cách xác định giá trị bằng tiền của thửa đất phải áp dụng giá đất cụ thể theo quy định tại Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 được áp dụng theo quy định tại Chương II của bản Quy định này.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá đất tại Quy định này, tham mưu UBND tỉnh quyết định giá đất cụ thể thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 (*trừ giá đất cụ thể quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ*) cho từng trường hợp cụ thể.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh các Sở, Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊA BÀN HUYỆN CU' KUIN

Kèm theo Quyết định số: 43/2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Tiêu	34.000	30.000	26.000
2	Xã Ea Ktur	34.000	30.000	26.000
3	Xã Ea Bhók	34.000	30.000	26.000
4	Xã Dray Bhăng	34.000		
5	Xã Hòa Hiệp	34.000	30.000	26.000
6	Xã Ea Ning	34.000	30.000	26.000
7	Xã Cư Êwi	30.000	26.000	22.000
8	Xã Ea Hu	34.000	30.000	26.000

Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1. Xã Ea Tiêu

- Vị trí 1: Buôn Tiêu, Êga, Ea Bung, Kram và Hluk
- Vị trí 2: Buôn Ciết, thôn 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Ktur

- Vị trí 1: Thôn 3, 12, 13, 19, buôn Pu Huê, buôn K'niết
- Vị trí 2: Thôn 6, buôn Jung B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Bhók

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 5, 7, buôn Ea Bhók, Ea Khít, Ea Khít A, Ko Ê Mông, một phần buôn Ko Ê Mông A (từ buôn Ko Ê Mông đến đường vào Mỏ đá Công ty TNHH Minh Sáng)

- Vị trí 2: Thôn 8, 9, buôn Ea Kmar, Buôn Ea Mtá A
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Dray Bhăng: Tính 1 vị trí cho toàn xã

5. Xã Hòa Hiệp

- Vị trí 1: Thôn Kim Phát, thôn Thành Công và thôn Mới
- Vị trí 2: Thôn Đông Sơn, thôn Giang Sơn và thôn Hiệp Tân

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Ning

- Vị trí 1: Thôn 16 và 18
- Vị trí 2: Thôn 8, 9, 10, 11, 14, 15, 17, 22, 23, 24 và buôn Puk Prông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư Êwi

- Vị trí 1: Thôn 1A, 1B, 2, 5, 12 và buôn Tăk M'nga
- Vị trí 2: Thôn 1C
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Hu

- Vị trí 1: Thôn 1 và 4
- Vị trí 2: Thôn 2, 3 và 7
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Tiêu	30.000	26.000	22.000
2	Xã Ea Ktur	30.000	26.000	22.000
3	Xã Ea Bhook	30.000	26.000	22.000
4	Xã Dray Bhang	30.000	26.000	22.000
5	Xã Hòa Hiệp	30.000	26.000	22.000
6	Xã Ea Ning	30.000	26.000	22.000
7	Xã Cư Êwi	30.000	26.000	22.000
8	Xã Ea Hu	30.000	26.000	22.000

1. Xã Ea Tiêu

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp các tuyến đường xung quanh chợ Trung Hòa

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ buôn Kram) đến Ngã ba buôn Tiêu

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Ngã ba buôn Tiêu

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m) buôn Ciết

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết đến Hết đường nhựa

- + Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

- + Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Việt Thắng, Công ty TNHH MTV cà phê Việt Đức

- Vị trí 2:

- + Các thửa đất tiếp giáp đường dọc kênh thủy lợi từ Ngã ba buôn Tiêu đến Cổng chào thôn 11;

- + Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Tiêu

- + Khu vực thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 85, buôn Kram, Luk, Ciết

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Ktur

- Vị trí 1:

- + Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba buôn Plei Năm đến Giáp xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Cổng Giáo xứ Vinh Hòa

- + Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

- + Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Việt Thắng, Công ty TNHH MTV cà phê Việt Đức

- Vị trí 2:

- + Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Sim, Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnin

- + Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 10

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Bhók

- Vị trí 1:

- + Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27;

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Cầu trắng

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Giáp xã Ea Hu

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường trục chính thôn 4 từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Ngã ba đường liên xã

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Ktur

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 1, 4, 8, Buôn Ea Mtá, buôn Ea Mtá A và buôn Ea Kmar

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Dray Bhang

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp Tỉnh lộ 10 từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Giáp huyện Krông Ana

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn song song Tỉnh lộ 10 (thôn lô 13)

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Khu vực Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cao su 19/8

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn Nam Hòa, Kim Châu

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thôn Lô 13

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Hòa Hiệp

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27;

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Hết thôn Mới;

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27, các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) từ Giáp xã Dray Bhang đến Quốc lộ 27

- + Các thửa đất tiếp giáp các tuyến đường xung quanh chợ Hòa Hiệp

- Vị trí 2:

- + Các thửa đất tiếp giáp đường nội thôn (thuộc thôn Mới) từ Ngã ba đường liên xã Hoà Hiệp, Dray Bhang (Cách Quốc lộ 27 - 635m) đến Giáp xã Dray Bhang

- + Khu vực sản xuất nông nghiệp Thôn Kim Phát, Thành Công, Thôn Mới

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Ning

- Vị trí 1:

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Đập Việt Đức 4 đến Giáp xã Cư Êwi

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba chợ Việt Đức 4 đến Giáp xã Ea Bhook

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba cổng chào buôn Puk Prông đến Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quỳnh

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quỳnh đến Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi

- Vị trí 2:

- + Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnin, Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quỳnh, Công ty TNHH MTV cà phê Ea Ktur

- + Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 8, 15, 21 và 22

- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

7. Xã Cư Êwi

- Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu chăn nuôi đến Giáp xã Ea Ning

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnin, Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quỳnh

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Hu

- Vị trí 1:

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Hu, Cư Êwi đến Giáp xã Ea Bhook

- Vị trí 2:

- + Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quỳnh
- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba đường liên xã đến Hết sân bóng thôn 1

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Tiêu	45.000	40.000	35.000
2	Xã Ea Ktur	45.000	40.000	35.000
3	Xã Ea Bhók	45.000	40.000	35.000
4	Xã Dray Bhăng	45.000	40.000	35.000
5	Xã Hòa Hiệp	40.000	35.000	30.000
6	Xã Ea Ning	45.000	40.000	35.000
7	Xã Cư Êwi	40.000	35.000	30.000
8	Xã Ea Hu	40.000	35.000	30.000

1. Xã Ea Tiêu

- Vị trí 1:

- + Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27
- + Các thửa đất tiếp giáp các tuyến đường xung quanh chợ Trung Hòa
- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ buôn Kram) đến Ngã ba buôn Tiêu
- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Ngã ba buôn Tiêu
- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m) buôn Ciết
- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết đến Hết đường nhựa
- + Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27
- + Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Việt Thắng, Công ty TNHH MTV cà phê Việt Đức

- Vị trí 2:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường dọc kênh thủy lợi từ Ngã ba buôn Tiêu đến Cổng chào thôn 11

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Tiêu

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 85, buôn Kram, Luk, Ciết

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Ktur

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba buôn Plei Năm đến Giáp xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Cổng Giáo xứ Vinh Hòa

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Việt Thắng, Công ty TNHH MTV cà phê Việt Đức

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Sim, Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnin

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 10

- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất còn lại

3. Xã Ea Bhók

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27;

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Cầu trắng;

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Giáp xã Ea Hu

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường trục chính thôn 4 từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Ngã ba đường liên xã

- + Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Ktur
- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 1, 4, 8, buôn Ea Mta, buôn Ea Mta A và buôn Ea Kmar

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Dray Bhăng

- Vị trí 1:
 - + Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27
 - + Các thửa đất tiếp giáp Tỉnh lộ 10 từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Giáp huyện Krông Ana
 - + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27
 - + Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn song song Tỉnh lộ 10 (thôn lô 13)
 - + Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27
 - + Khu vực của Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cao su 19/8
 - + Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn Nam Hòa, Kim Châu
- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thôn Lô 13
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Hòa Hiệp

- Vị trí 1:
 - + Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27
 - + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Hết thôn Mới;
 - + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27
 - + Các thửa đất tiếp giáp các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27, các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) từ Giáp xã Dray Bhăng đến Quốc lộ 27
 - + Các thửa đất tiếp giáp các tuyến đường xung quanh chợ Hòa Hiệp
- Vị trí 2:
 - + Các thửa đất tiếp giáp đường nội thôn (thuộc thôn Mới) từ Ngã ba đường liên xã Hoà Hiệp, Dray Bhăng (Cách Quốc lộ 27 - 635m) đến Giáp xã Dray Bhăng
 - + Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn Kim Phát, Thành Công, Thôn Mới
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Ning

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Đập Việt Đức 4 đến Giáp xã Cư Êwi

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba chợ Việt Đức 4 đến Giáp xã Ea Bhook

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba cổng chào buôn Puk Prông đến Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh đến Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnin, Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quynh, Công ty TNHH MTV cà phê Ea Ktur

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 8, 15, 21 và 22

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư Êwi

- Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu chăn nuôi đến Giáp xã Ea Ning

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnin, Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quynh;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Hu

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Hu, Cư Êwi đến Giáp xã Ea Bhook

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quynh

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba đường liên xã đến Hết sân bóng thôn 1

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Ea Tiêu	13.000
2	Xã Ea Ktur	13.000
3	Xã Ea Bhók	13.000
4	Xã Dray Bhang	13.000
5	Xã Hòa Hiệp	13.000
6	Xã Ea Ning	13.000
7	Xã Cư Êwi	10.000
8	Xã Ea Hu	10.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Tiêu	30.000	26.000	22.000
2	Xã Ea Ktur	30.000	26.000	22.000
3	Xã Ea Bhók	30.000	26.000	22.000
4	Xã Dray Bhang	30.000	26.000	22.000
5	Xã Hòa Hiệp	30.000	26.000	22.000
6	Xã Ea Ning	30.000	26.000	22.000
7	Xã Cư Êwi	30.000	26.000	22.000
8	Xã Ea Hu	30.000	26.000	22.000

1. Xã Ea Tiêu

- Vị trí 1:

- + Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27
- + Các thửa đất tiếp giáp các tuyến đường xung quanh chợ Trung Hòa;
- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ buôn Kram) đến Ngã ba buôn Tiêu
- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Ngã ba buôn Tiêu
- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m) buôn Ciết
- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết đến Hết đường nhựa
- + Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27
- + Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Việt Thắng, Công ty TNHH MTV cà phê Việt Đức

- Vị trí 2:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường dọc kênh thủy lợi từ Ngã ba buôn Tiêu đến Cổng chào thôn 11

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Tiêu

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 85, buôn Kram, Luk, Ciết

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Ktur

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba buôn Plei Năm đến Giáp xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Cổng Giáo xứ Vinh Hòa

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Việt Thắng, Công ty TNHH MTV cà phê Việt Đức

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Sim, Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnin

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 10

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Bhôk

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27;

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Cầu trắng

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Giáp xã Ea Hu

+ Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

+ Các thửa đất tiếp giáp đường trục chính thôn 4 từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Ngã ba đường liên xã

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Ktur

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 1, 4, 8, Buôn Ea Mta, buôn Ea Mta A và buôn Ea Kmar.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Dray Bhăng

- Vị trí 1:

- + Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

- + Các thửa đất tiếp giáp Tỉnh lộ 10 từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Giáp huyện Krông Ana

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn song song Tỉnh lộ 10 (thôn lô 13)

- + Các thửa đất tiếp giáp các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới Quốc lộ 27

- + Khu vực của Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cao su 19/8

- + Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn Nam Hòa, Kim Châu.

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thôn Lô 13

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Hòa Hiệp

- Vị trí 1:

- + Các thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 27

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 đến Hết thôn Mới

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp) đến Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27

- + Các thửa đất tiếp giáp các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27, các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) từ Giáp xã Dray Bhăng đến Quốc lộ 27

- + Các thửa đất tiếp giáp các tuyến đường xung quanh chợ Hòa Hiệp

- Vị trí 2:

- + Các thửa đất tiếp giáp đường nội thôn (thuộc thôn Mới) từ Ngã ba đường liên xã Hoà Hiệp, Dray Bhăng (Cách Quốc lộ 27 - 635m) đến Giáp xã Dray Bhăng;

- + Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn Kim Phát, Thành Công, Thôn Mới

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Ning

- Vị trí 1:

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Đập Việt Đức 4 đến Giáp xã Cư Êwi

- + Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba chợ Việt Đức 4 đến Giáp xã Ea Bhook

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba cổng chào buôn Puk Prông đến Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh đến Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnín, Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quynh, Công ty TNHH MTV cà phê Ea Ktur

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại thuộc thôn 8, 15, 21 và 22

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư Êwi

- Vị trí 1: Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu chăn nuôi đến Giáp xã Ea Ning

- Vị trí 2: Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Hnín, Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quynh

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Hu

- Vị trí 1:

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Cầu trắng đến Giáp xã Cư Êwi

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên xã từ Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Hu, Cư Êwi đến Giáp xã Ea Bhók

- Vị trí 2:

+ Khu vực sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Chư Quynh

+ Các thửa đất tiếp giáp đường liên thôn từ Ngã ba đường liên xã đến Hết sân bóng thôn 1

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Ea Tiêu			
1	Quốc lộ 27	Cầu buôn K'ram (giáp TP. Buôn Ma Thuột)	Ngã ba đường vào UBND xã	1,000,000
		Ngã ba đường vào UBND xã	Đầu thôn 8	1,700,000
		Đầu thôn 8	Hết cửa hàng phân bón Thanh Bình	3,000,000
		Hết cửa hàng phân bón Thanh Bình	Ngã tư đối diện quán Cà phê Mimosa	4,000,000
		Ngã tư đối diện quán Cà phê Mimosa	Ngã ba đường vào thôn 2 (cách đường vào Giáo xứ Vinh Hòa 480m)	3,000,000
		Ngã ba đường vào thôn 2 (cách đường vào Giáo xứ Vinh Hòa 480m)	Cổng chào thôn 2	1,700,000
		Cổng chào thôn 2	Cổng đối diện cổng chào thôn 8 (xã Ea Bhók)	1,000,000
		Cổng đối diện cổng chào thôn 8 (xã Ea Bhók)	Trường tiểu học Kim Đồng	2,000,000
		Trường tiểu học Kim Đồng	Giáp xã Dray Bhang	1,000,000
2	Khu vực chợ Trung Hòa	Các đường bên trong và giáp chợ Trung Hòa		2,500,000
3	Đường liên thôn	Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ buôn Kram)	Ngã ba đường liên thôn (cách QL 27 - 300m)	700,000
		Ngã ba đường liên thôn (cách QL 27 - 300m)	Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7)	500,000
		Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7)	Hết thôn 6	400,000
		Hết thôn 6	Ngã ba buôn Tiêu	350,000
4	Đường dọc kênh thủy lợi	Cách ngã tư Quốc lộ 27 - 300m	Cổng chào thôn 7	200,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
5	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng chào buôn Kram	600,000
		Cổng chào buôn Kram	Ngã ba đường vào bãi bắt	500,000
		Ngã ba đường vào bãi bắt	Ngã ba buôn Tiêu	350,000
		Ngã ba buôn Tiêu	Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	250,000
		Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	Cổng chào thôn 11	200,000
		Cổng chào thôn 11	Ngã ba đường đi xã Ea Kao, TP BMT	130,000
6	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã tư đường vào Trung tâm GDTX	1,500,000
		Ngã tư đường vào Trung tâm GDTX	Đầu buôn Ciết	700,000
		Đầu buôn Ciết	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	500,000
		Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)	Cụm công nghiệp Cư Kuin (hết buôn Ciết)	300,000
		Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết	Hết đường nhựa	350,000
7	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27			350,000
8	Khu dân cư	Thuộc các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, buôn Ciết, buôn Kram và buôn Luk		170,000
		Các thôn, buôn còn lại		100,000
II	Xã Ea Ktur			
1	Quốc lộ 27	Cầu buôn K'ram (giáp TP. Buôn Ma Thuột)	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	1,000,000
		Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	Ngã ba đường vào thôn 1 (giáp nhà số 3, thôn 1, xã Ea Ktur)	1,700,000
		Ngã ba đường vào thôn 1 (giáp nhà số 3, thôn 1, xã Ea Ktur)	Ngã ba đường vào thôn 1 (giáp cửa hàng Tổng công ty Viễn thông quân đội - Viettel)	3,000,000
		Ngã ba đường vào thôn 1 (giáp cửa hàng Tổng công ty Viễn thông quân đội - Viettel)	Ngã tư đường vào thôn 2 (giáp quán Mimosa)	4,000,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã tư đường vào thôn 2 (giáp quán Mimosa)	Ngã ba đường vào thôn 2 (đường vào quán Đồng Quê)	3,000,000
		Ngã ba đường vào thôn 2 (đường vào quán Đồng Quê)	Ngã ba cuối thôn 2, đầu thôn 5	1,700,000
		Ngã ba cuối thôn 2, đầu thôn 5	Giáp xã Ea Bhốk	1,000,000
		Ngã ba Quốc lộ 27	Hết khu dân cư thôn 10 (cách QL27-450m)	800,000
		Hết khu dân cư thôn 10 (cách QL27-450m)	Đập Ea Sim	500,000
2	Đường liên xã	Đập Ea Sim	Cổng chào thôn 15	350,000
		Cổng chào thôn 15	Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)	500,000
		Ngã ba buôn Plei Năm	Cuối khu dân cư Plei Năm (dài khoảng 1.300m)	500,000
		Cuối khu dân cư Plei Năm (dài khoảng 1.300m)	Giáp xã Hòa Đông	450,000
		Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng Giáo xứ Vinh Hòa	2,500,000
		Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27		
5	Khu dân cư	Thuộc các thôn: 1, 2, 3, 4		250,000
		Thuộc các thôn: 5, 7, 8, 10		170,000
		Các thôn, buôn còn lại		100,000
III	Xã Ea Bhốk			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Ea Ktur	Cổng chào thôn 8	1,000,000
		Cổng chào thôn 8	Ngã ba đối diện Trường tiểu học Kim Đồng	2,000,000
		Ngã ba đối diện Trường tiểu học Kim Đồng	Ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	1,000,000
		Ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	Giáp xã Dray Bhang	1,500,000
2	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường trục chính thôn 4	800,000
		Ngã ba đường trục chính thôn 4	Ngã ba đường đi buôn Puk Prong	700,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prong	Cầu giáp xã Ea Ning	600,000
		Ngã ba đường đi buôn Puk Prong	Hết buôn Bhốk - thôn 2	600,000
		Hết buôn Bhốk - thôn 2	Cầu trắng	500,000
		Ngã tư Quốc lộ 27	Ngã ba đường vào Trường THCS Ea BHốk	700,000
		Ngã ba đường vào Trường THCS Ea BHốk	Ngã ba buôn Ea Khít	500,000
3	Đường liên xã	Ngã ba buôn Ea Khít	Giáp xã Ea Hu	350,000
4	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27			350,000
5	Đường trục chính thôn 4	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba đường liên xã	500,000
6	Khu dân cư	Thuộc thôn 4		250,000
		Thuộc các thôn: 1, 8; buôn Ea Mta,buôn Ea Mta A và buôn Ea Kmar		170,000
		Các thôn, buôn còn lại		100,000
IV	Xã Dray Bhang			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Ea Tiêu	Đối diện ngã ba C.ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	1,000,000
		Đối diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	1,500,000
		Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21)	Giáp xã Hòa Hiệp	2,000,000
2	Tỉnh lộ 10	Ngã tư Quốc lộ 27	Đầu thôn Lô 13	800,000
		Đầu thôn Lô 13	Hết thôn Lô 13	600,000
		Hết thôn Lô 13	Giáp huyện Krông Ana	400,000
3	Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính	Các trục số 2, 3		1,250,000
		Các trục số 5, 6, 7; trục nội bộ (23m)		1,150,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	huyện Cư Kuin	Các trục nội bộ còn lại		1,000,000
4	Đường liên thôn	Đường song song Tỉnh lộ 10 (thuộc thôn lô 13)		350,000
5	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song QL 27	2,000,000
6	Đường liên xã	Hết thôn Mới xã Hòa Hiệp	Hết buôn Hra Ea Ning	170,000
7	Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27			350,000
8	Khu dân cư	Thuộc thôn Kim Châu		250,000
		Thuộc thôn Nam Hòa và thôn Lô 13		200,000
		Các thôn, buôn còn lại		100,000
V	Xã Hòa Hiệp			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Dray Bhang	Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	1,500,000
		Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát	Hết thôn Thành Công	500,000
		Hết thôn Thành Công	Đến cầu Giang Sơn giáp huyện Krông Bông	350,000
2	Đường liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết thôn Mới	400,000
		Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp)	Đường liên thôn tuyến 2 song song QL 27	2,000,000
3	Các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27, các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) Trừ khu vực	Giáp xã Dray Bhang	Hết nhà thờ Kim Phát	350,000
		Hết nhà thờ Kim Phát	Quốc lộ 27	350,000

STT	Tên đường chợ Hòa Hiệp	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Chợ Hòa Hiệp	Các Kiôt trong chợ		2,000,000
5	Đường tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (Khu vực chợ Hòa Hiệp)	Từ nhà ông Hà Đức Minh (thửa đất số 3468, tờ bản đồ 22)	Giáp xã Dray Bhang	2,000,000
6	Đường nội thôn (thuộc thôn Mới)	Ngã ba đường liên xã Hoà Hiệp, Dray Bhang (Cách Quốc lộ 27 - 635m)	Giáp xã Dray Bhang	250,000
7	Khu dân cư	Thuộc phần còn lại của thôn Kim Phát		250,000
		Thuộc thôn Thành Công và thôn Mới		170,000
		Các thôn, buôn còn lại		100,000
VI	Xã Ea Ning			
1	Đường liên xã	Đập Việt Đức 4	Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	2,000,000
		Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin	Ngã tư sân bóng	700,000
		Ngã tư sân bóng	Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 360m)	400,000
		Hết đoạn đường thẳng	Giáp xã Cư Êwi	400,000
		Ngã ba cây xăng Đức Hợi	Ngã tư sân bóng	500,000
		Ngã ba chợ Việt Đức 4	Hết ngã ba cây xăng Đức Hợi	2,000,000
		Hết ngã ba cây xăng Đức Hợi	Ngã ba cổng chào buôn Puk Prong	700,000
		Ngã ba cổng chào buôn Puk Prong	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	450,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)	Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	550,000
		Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)	Giáp xã Ea Bhook	450,000
		Ngã ba công chào buôn Puk Prong	Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	400,000
		Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning	Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chur Quynh	600,000
		Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chur Quynh	Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)	400,000
2	Khu vực chợ Việt Đức 4	Các đường bên trong và giáp chợ Việt Đức 4		1,400,000
3	Đường liên xã	Cầu trắng	Cổng chào thôn 6	400,000
		Cổng chào thôn 6	Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	500,000
		Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình	Giáp xã Cư Êwi	400,000
4	Khu dân cư	Thuộc thôn 8, 15, 21 và 22		170,000
		Các thôn, buôn còn lại		100,000
VII	Xã Cư Êwi			
1	Đường liên xã	Cầu chăn nuôi	Giáp xã Ea Ning	400,000
2	Đường liên thôn	Từ cổng chào thôn 12	Cổng chào buôn Tách M'Ngà	150,000
3	Đường nội thôn 12 tuyến 1	Ngã tư đường liên thôn	Hết thôn 12	150,000
	Đường nội thôn 12 tuyến 2	Ngã tư đường liên thôn	Đập 45 xã Ea Ning	150,000
	Đường nội thôn 1C	Ngã ba đường liên xã	Đập Tách M'Ngà	150,000
	Đường nội thôn 1A	Ngã ba đường liên xã	Hết khu dân cư thôn 1A (hướng đi Nghĩa địa thôn 1A, 1B)	150,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Khu dân cư còn lại			90,000
VIII	Xã Ea Hu			
1	Đường liên xã	Cầu trắng	Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	400,000
		Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning	Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	500,000
		Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi	Giáp xã Cư Êwi	400,000
		Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Hu, Cư Êwi	Hết chợ An Bình	500,000
		Hết chợ An Bình	Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Tur)	350,000
		Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Tur)	Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa 161, tờ bản đồ 79)	400,000
		Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa 161, tờ BD 79)	Hết đất ông Bùi Ty (thửa 108, tờ bản đồ 15)	350,000
		Hết đất ông Bùi Ty (thửa 108, tờ bản đồ 15)	Cầu Thác đá	400,000
		Cầu Thác đá	Giáp xã Ea Bhók	350,000
2	Đường liên thôn	Ngã ba đường liên xã	Hết chợ Ea Hu (thuộc thôn 2)	350,000
		Hết chợ Ea Hu (thuộc thôn 2)	Hết sân bóng thôn 1	170,000
		Cổng chào thôn 4	Hết sân bóng thôn 4	150,000
3	Khu dân cư còn lại			90,000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG ANA

*Kèm theo Quyết định số: 43/2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk*

Bảng số 1. Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Buôn Trấp	32.000	26.000	22.000
2	Xã Dray Sáp	26.000	22.000	
3	Xã Ea Na	26.000	22.000	
4	Xã Ea Bong	26.000	22.000	
5	Xã Quảng Điền	32.000	26.000	22.000
6	Xã Băng Adrênh	22.000		
7	Xã Đur Kmăl	32.000	26.000	22.000
8	Xã Bình Hòa	32.000	26.000	22.000

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Thị trấn Buôn Trấp

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Trấp, tháng 10
- Vị trí 2: Cánh đồng Quỳnh Tân 1, Quỳnh Tân 2, Quỳnh Tân 3, Đạt Lý 1, Đạt Lý 2, Đạt Lý 3, Cù Lao
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Dray Sáp

- Vị trí 1: Cánh đồng Ka La, Dray Sáp
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Na

- Vị trí 1: Cánh đồng Sinh Quảng Nam, sinh Sâu, Sinh Sậy
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Bong

- Vị trí 1: Cánh đồng 10/3, buôn Nắc, buôn H'ma, buôn Knul, buôn Riăng, buôn Đ'Hăm, buôn Kô, Hòa Tây, Hòa Trung.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5. Xã Quảng Điền

- Vị trí 1: Cánh đồng trạm bơm 1 – HTX Thăng Bình 1 (khu vực cầu 1 đến trạm bơm 1), trạm bơm T21 – HTX Điện Bàn.

- Vị trí 2: Cánh đồng B - HTX Điện Bàn, cánh đồng khu vực núi 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Băng Adrênh: Áp dụng cho toàn xã

7. Xã Đur Kmăl

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Triết
- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Krông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8. Xã Bình Hòa

- Vị trí 1: Các cánh đồng lúa: Rẫy 2, Sơn Trà + Hải Châu, Cánh đồng Thôn 6 (Cánh đồng Buôn Trấp và Ea Chai) Bàu Gai
- Vị trí 2: Các cánh đồng lúa: Sinh Tranh, suối Muối, Bàu Rô, Bàu Cụt, Bàu Đen, Bàu Sen, Trạm bơm 1, Trạm bơm 2, Trạm bơm 3, Sinh Voi, Bà Chòm, lô 11, Xóm Lúa, Bàu Bèo, Bảy Mẫu
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Buôn Trấp	20.000
2	Xã Dray Sáp	20.000
3	Xã Ea Na	20.000
4	Xã Ea Bông	20.000
5	Xã Quảng Điền	20.000
6	Xã Băng Adrênh	20.000
7	Xã Đur Kmăl	20.000
8	Xã Bình Hòa	20.000

Bảng số 3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Buôn Trấp	32.000	27.000	
2	Xã Dray Sáp	32.000	27.000	20.000
3	Xã Ea Na	32.000	27.000	20.000
4	Xã Ea Bông	32.000	27.000	20.000
5	Xã Quảng Điền	32.000	27.000	

6	Xã Băng Adrênh	32.000	27.000	
7	Xã Đur Kmăl	32.000	27.000	20.000
8	Xã Bình Hòa	27.000	20.000	

1. Thị trấn Buôn Trấp

- Vị trí 1: TDP1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, buôn Trấp, thôn Quỳnh Tân 1, 2, 3, buôn Chăm, thôn 1, thôn 2

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Dray Sáp

- Vị trí 1: Thôn An Na, xóm 4 buôn Ka La

- Vị trí 2: Thôn Dray Sáp, thôn Đồng Tâm, buôn Ka La (các xóm còn lại)

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Na

- Vị trí 1: Thôn Quỳnh Ngọc, Quỳnh Ngọc 1, Tân Tiến, Thành Công, Tân Lập, Ea Tung, buôn Dray

- Vị trí 2: Quỳnh Ngọc 2, thôn Ea Na, buôn Tơ Lơ, buôn Cuôr

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Bông

- Vị trí 1: Thôn Hòa Đông, Hòa Tây, Hòa Trung, buôn Đhăm, buôn H'ma, buôn Kô, buôn Ea Kruế

- Vị trí 2: Buôn Sáh, buôn Nắc, buôn Mblót

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Quảng Điền

- Vị trí 1: Thôn 3

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Băng Adrênh

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Đur Kmăl

- Vị trí 1: buôn Đur 1, buôn Đur 2

- Vị trí 2: buôn Krang, Buôn Krông

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Bình Hòa

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, Sơn Trà, Hải Châu, thôn 4, thôn 5

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 4. Bảng giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Buôn Trấp	10.000
2	Xã Dray Sáp	10.000
3	Xã Ea Na	10.000
4	Xã Ea Bông	10.000
5	Xã Quảng Điền	10.000
6	Xã Băng Adrênh	10.000
7	Xã Đur Kmăl	10.000
8	Xã Bình Hòa	10.000

Bảng số 5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Buôn Trấp	20.000
2	Xã Dray Sáp	20.000
3	Xã Ea Na	20.000
4	Xã Ea Bông	20.000
5	Xã Quảng Điền	20.000
6	Xã Băng Adrênh	20.000
7	Xã Đur Kmăl	20.000
8	Xã Bình Hòa	20.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Dray Sáp			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp thành phố Buôn Ma Thuột	Giáp xã Ea Na	500,000
2	Đường đi buôn Kuốp 2	Ngã ba giáp Trụ sở thôn Dray Sáp	Ngã ba An Na	270,000
3	Đường liên xã	Ngã ba thôn An Na	Giáp xã Ea Na	220,000
4	Đường thôn Đồng Tâm	Giáp Trụ sở thôn Dray Sáp	Giáp xã Hòa Phú (Buôn Ma Thuột)	220,000
5	Khu vực chợ Dray Sáp	Cầu sắt	Đường TL2 (hướng Buôn Ma Thuột)	500,000
		Giáp Trụ sở thôn Dray Sáp	Cầu sắt đi TL2 cũ (hướng đi Buôn Trấp)	800,000
6	Khu dân cư còn lại của các Thôn: An Na, Đồng Tâm, Dray Sáp			120,000
7	Khu dân cư còn lại của các Buôn: Ka La, Tuôr A, Tuôr B và Buôn Kuốp			80,000
II	Xã Ea Na			
1	Tỉnh lộ 2	Đèo Ea Na (giáp xã Dray Sáp)	Cổng thoát nước trước nhà ông Y Dung	660,000
		Cổng thoát nước trước nhà ông Y Dung	Ngã ba đường vào Hội trường thôn Tân Lập	1,100,000
		Ngã ba đường vào Hội trường thôn Tân Lập	Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	1,600,000
		Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc	Ngã ba nhà ông Thanh	2,500,000
		Ngã ba nhà ông Thanh	Bưu điện buôn Tor	2,000,000
		Bưu điện buôn Tor	Ngã ba (lên đồi 556)	1,100,000
		Ngã ba (lên đồi 556)	Giáp xã Ea Bông	850,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Dray Sáp	300,000
3	Đường liên thôn	Ngã ba Ea Tung (Đài tưởng niệm)	Hội trường thôn Tân Thắng	350,000
		Hội trường thôn Tân Thắng	Ngã ba đường vào buôn Draih	200,000
4	Đường liên thôn	Ngã ba Tỉnh lộ 2 (chợ Quỳnh Ngọc)	Hết thôn Quỳnh Ngọc	300,000
		Hết thôn Quỳnh Ngọc	Hết Trụ sở thôn Quỳnh Ngọc 1	220,000
		Hết Trụ sở thôn Quỳnh Ngọc 1	Giáp bờ sông Krông Ana	170,000
5	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên) từ Tỉnh lộ 2 vào 100 m			200,000
6	Khu dân cư còn lại			120,000
III	Xã Ea Bông			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Ea Na	Buru điện Văn hoá xã Ea Bông	850,000
		Buru điện Văn hoá xã Ea Bông	Hết chợ Ea Bông	1,200,000
		Hết chợ Ea Bông	Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Bông	880,000
		Hết ranh giới đất Trụ sở UBND xã Ea Bông	Giáp thị trấn Buôn Tráp	650,000
2	Tỉnh lộ 10	Tỉnh lộ 2	Đầu buôn Riăng	250,000
		Đầu buôn Riăng	Đầu thôn 10/3	230,000
		Đầu thôn 10/3	giáp huyện Cư Kuin	200,000
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc thôn Hòa Trung) từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m			300,000
4	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc buôn M'blót) từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m			250,000
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên) từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m			250,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Khu dân cư còn lại các thôn: Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông			150,000
5	Khu dân cư còn lại các buôn: Ea Kruế, Mblót, Nắc, Dăm, H'Ma và Buôn Kô.			120,000
6	Khu dân cư còn lại thôn, buôn: Riăng, Knul và thôn 10/3, buôn Sáh			80,000
IV	Xã Bắ̃ng Ađrênh			
1	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Giáp thị trấn Buôn Tráp	Hết chợ trung tâm cụm xã	400,000
		Hết chợ trung tâm cụm xã	Ngã ba buôn K62	250,000
		Ngã ba buôn K62	Giáp ranh huyện Cư Kuin	200,000
2	Đường giao thông liên xã	Ngã ba Cây Hương	Hết đất ông Hòa (đường đi về Dur Kmẵl)	400,000
		Hết đất ông Hòa (đường đi về Dur Kmẵl)	Giáp ranh xã Dur Kmẵl	250,000
3	Khu dân cư còn lại của thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn Ea Brinh.			100,000
4	Khu dân cư còn lại của thôn 4, buôn K62, buôn Chuôi			80,000
V	Xã Dur Kmẵl			
1	Đường giao thông liên xã	Giáp ranh xã Bắ̃ng Ađrênh	Hết trụ sở UBND xã Dur Kmẵl	250,000
		Hết trụ sở UBND xã Dur Kmẵl	Trạm Y tế xã	200,000
		Trạm Y tế xã	Chân đèo Buôn Triết	100,000
2	Đường giao thông liên xã	Ngã ba buôn Dur	Giáp ranh xã Quảng Điền	200,000
3	Đường giao thông liên xã	Trạm Y tế xã	Giáp ranh xã Bắ̃ng Ađrênh (ra Ngã 3 Kinh tế Đắ̃ng)	200,000
4	Khu dân cư còn lại			80,000
VI	Xã Bình Hoà			
1	Tỉnh lộ 2	Cầu Bệnh viện (giáp thị trấn Buôn Tráp)	Hết ranh giới đất Phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	380,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới đất Phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai	Hồ cá	270,000
		Hồ cá	Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	220,000
		Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh	Giáp xã Quảng Điền	270,000
2	Đường vào Quảng Điền	Cầu Bệnh viện	Đèo Chư Bao (giáp xã Quảng Điền)	300,000
3	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m			120,000
4	Khu dân cư còn lại			80,000
VII	Xã Quảng Điền			
1	Tỉnh lộ 2	Giáp ranh xã Bình Hòa	Ngã 3 Cây Cóc	275,000
		Ngã 3 Cây Cóc	Hết Tỉnh Lộ 2	300,000
2	Đường giao thông liên xã	Chân đèo Cù Mông	Sân bóng đá mini nhà ông Lang	220,000
		Sân bóng đá mini nhà ông Lang	Hết chợ Cây Cóc	250,000
3	Đường giao thông liên xã	Ngã ba Sơn Thọ (giáp đường đèo Chư Bao)	Giáp xã Dur Kmăl	200,000
4	Đường liên Thôn 2	Tỉnh lộ 2	Hết đường nhựa Thôn 1	120,000
5	Đường liên Thôn 3	Tỉnh lộ 2	Cầu 1 (Thăng Bình 1)	120,000
6	Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m (Trừ các đường đã có ở trên)			100,000
7	Khu dân cư còn lại			80,000

Bảng số 7: Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Buôn Tráp			
1	Bà Triệu	Nơ Trang Gùh	Hoàng Văn Thụ	5,000,000
2	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	3,000,000
		Hoàng Văn Thụ	Nơ Trang Long	800,000
		Nơ Trang Long	Nguyễn Thái Học	600,000
3	Hùng Vương	Bà Triệu	Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	4,000,000
		Lê Lợi, Lý Thường Kiệt	Nguyễn Chí Thanh	3,000,000
4	Nơ Trang Gùh	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	3,500,000
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	3,000,000
		Cao Thắng	Y Bih Alêo	1,200,000
		Y Bih Alêo	Nguyễn Bình Khiêm	800,000
		Nguyễn Bình Khiêm	Bờ sông Krông Ana	500,000
5	Mai Hắc Đế	Nơ Trang Gùh	Hoàng Văn Thụ	2,500,000
6	Cao Thắng	Nơ Trang Gùh	Nơ Trang Long	300,000
7	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Chu Văn An	3,500,000
		Chu Văn An	Cầu Bệnh viện	2,500,000
8	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Cầu Bệnh viện	Đầu đèo Cư Mbao	350,000
9	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	2,500,000
	Chu Văn An nối dài	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Hồ Sen	700,000
10	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Chu Văn An	1,800,000
		Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	700,000
		Nguyễn Đình Chiểu	Đường vào nghĩa địa phường 7	300,000

11	Nguyễn Du	Chu Văn An	Lê Duẩn	2,000,000
		Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	1,500,000
		Tôn Thất Tùng	Hết Nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	600,000
		Hết Nhà trẻ Đội 3 Nông trường 1	Ngã ba buôn ÊCăm	360,000
12	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	1,300,000
		Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn	Giáp Trung tâm GDTX	1,200,000
		Giáp Trung tâm GDTX	Ngô Quyền	700,000
13	Hẻm 1, 2 đường Lê Duẩn	Đường Lê Duẩn	Đường đi vào Trung tâm dạy nghề	600,000
		Đường đi vào Trung tâm dạy nghề	Giáp tường rào Bệnh Viện huyện	400,000
14	Đường số 1, 2, 3, 4	Lê Duẩn	Đường số 11	900,000
	Đường số 5	Đường số 10	Đường số 11	850,000
	Đường số 6	Đường số 10	Đường số 11	800,000
	Đường số 7	Lê Duẩn	Đường số 11	750,000
	Đường số 8	Lê Duẩn	Đường số 11	700,000
15	Đường số 9	Nguyễn Du	Đường số 4	900,000
		Đường số 7	Ngô Quyền	700,000
16	Đường số 10, 11	Đường Nguyễn Du	Đường số 4	900,000
		Đường số 4	Đường số 5	850,000
		Đường số 5	Đường số 6	800,000
		Đường số 6	Đường số 7	750,000
		Đường số 7	Đường Ngô Quyền	700,000
17	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	800,000
18	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	800,000
19	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	800,000
20	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	800,000
21	Lê Lợi	Hùng Vương	Chu Văn An	800,000

22	Trần Phú	Hùng Vương	Chu Văn An	800,000
23	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	800,000
24	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Lê Duẩn	800,000
25	Y Jút	Hùng Vương	Chu Văn An	800,000
26	Phan Đình Giót	Lê Thánh Tông	Chu Văn An	800,000
27	Ngô Quyền	Hùng Vương	Chu Văn An	800,000
		Chu Văn An	Lê Duẩn (nổi dài)	600,000
		Lê Duẩn (nổi dài)	Hết đường	500,000
28	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Chánh	400,000
		Nguyễn Chánh	Hẻm Hai Bà Trưng (Chùa Thiện Đức)	300,000
29	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	500,000
30	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	500,000
31	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Du	600,000
32	Nguyễn Chánh	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	600,000
33	Phạm Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	600,000
34	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	600,000
35	Phan Đăng Lưu	Nơ Trang Gưh	Hai Bà Trưng	500,000
36	Hẻm Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	Nguyễn Thị Minh Khai	350,000
37	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	500,000
38	Nguyễn Đình Chiểu	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	350,000
39	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Đầu ranh giới thôn 2	400,000
40	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Diệu	Lý Thường Kiệt	800,000
		Lý Thường Kiệt	Mai Hắc Đế	2,200,000
		Mai Hắc Đế	Cao Thắng	800,000
41	Nơ Trang Long	Y Bih Alêô	Cao Thắng	200,000
		Cao Thắng	Nguyễn Khuyến	500,000

42	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nơ Trang Long	800,000
43	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Phạm Ngũ Lão	600,000
44	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Hoàng Diệu	600,000
45	Nguyễn Khuyến	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	600,000
46	Hẻm của đường Mai Hắc Đế	Đầu đường Mai Hắc Đế	Hết nhà ông Trần Đình Thanh	500,000
47	Hẻm của đường Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường Nguyễn Chí Thanh	Hết nhà ông Kar Sơ Vinh	400,000
48	Tỉnh lộ 2	Giáp xã Ea Bông	Hết chợ Quỳnh Tân	700,000
		Hết chợ Quỳnh Tân	Nguyễn Chí Thanh	1,200,000
49	Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A)	Tỉnh lộ 2	Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	600,000
		Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3	Ranh giới xã Băng Adrênh	450,000
50	Nhánh Tỉnh lộ 10A có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (Khoảng cách từ tỉnh lộ 10A đi vào 150 m)			240,000
51	Các đường giao với Tỉnh lộ 2, nhánh Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			350,000
52	Các đường giao với Nơ Trang Gưh, có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)			250,000
53	Hẻm Bà Triệu - Mai Hắc Đế	Bà Triệu	Mai Hắc Đế	1,500,000
54	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Phạm Ngũ Lão	600,000
55	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Khuyến	Bùi Thị Xuân	500,000
56	Bùi Thị Xuân	Nơ Trang Long	Nơ Trang Long	500,000
57	Phạm Hồng Thái	Nơ Trang Gưh	Hai Bà Trưng	300,000
58	Hẻm 1, 2 Hùng Vương	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	350,000
59	Trần Bình Trọng	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	175,000
60	Nguyễn Thông	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Hết đường	175,000
61	Ama Khê	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	200,000
62	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	200,000
63	Y Ổn	Nơ Trang Gưh	Lý Tự Trọng	200,000
64	Y Bính Alêô	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	200,000

65	Ôi Ất	Nơ Trang Gư	Ama Jhao	200,000
66	Nguyễn Bình Khiêm	Nơ Trang Gư	Ama Jhao	200,000
67	Lý Tự Trọng	Ama Khê	Hết đường	200,000
68	Ama Jhao	Ama Khê	Hết đường	200,000
69	Khu vực còn lại			175,000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA HUYỆN M'ĐRĂK
Kèm theo Quyết định số: 43/2014/NQ-HĐND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ea Trang	18.000	16.000	14.000
2	Xã Cư M'ta	20.000	18.000	16.000
3	Xã Krông Jing	20.000	18.000	16.000
4	Xã Ea Pil	18.000	16.000	
5	Xã Cư Pao	18.000	16.000	14.000
6	Xã Ea Lai	20.000	18.000	16.000
7	Xã Ea H'Mlay	18.000	16.000	14.000
8	Xã Ea Riêng	20.000	18.000	16.000
9	Xã Ea M'đoan	18.000	16.000	14.000
10	Xã Cư Kroá	18.000	16.000	14.000
11	Xã Krông Á	18.000	16.000	14.000
12	Xã Cư San	18.000	16.000	14.000
13	TT M'Đrăk	22.000	20.000	

Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Boa, Tria Bau, cánh đồng Ea Kha (buôn M' Jam), cánh đồng buôn Zui, buôn Mo, buôn M' Gôm, buôn MHạp, buôn M'Thi

- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất còn lại

- Vị trí 3: Cánh đồng Ea Kiêu, Ea Bra

2. Xã Cư M'Tar

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Pao, Krông Jin, Ea Má, Ea Tung Xây, cánh đồng buôn Đức, buôn Hí

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1, 2, 3

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn MLốc A, MLốc B, Lăn, buôn Tai.

- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Suốt, M'Um, Găm

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Pìl

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn thôn 7, 8, 12, 14
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Cư Prao

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn thôn 5, 6
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn thôn 7, 8, 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, 2, 6, 7, 10 và cánh đồng buôn Cư Prao
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 3, 8 và 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea M'lây

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 6 và thôn 3
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 11 và sản xuất rải rác thôn 9, 18
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn còn lại
- Vị trí 3: Các khu vực sản xuất rải rác thôn 3, 4, 12, 16

9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 4
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1, 7, 8 và 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, 2, 5 (dưới chân đập 1 Cư Kroá) và thôn 5, 6 (dưới chân đập 2 Cư Kroá)
- Vị trí 2: Cánh đồng các thôn 1, 2, 3, 4, 5 và 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, 2 và thôn 3, 4 (có đập thủy lợi Krông Á)
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 5, 7
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Krông, Tak Rung, Sông Chò (có đập thủy lợi Ea Ra)
- Vị trí 2: Các khu vực sản xuất rải rác các thôn 5, 6, 7 và 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Thị Trấn M'Đrăk

- Vị trí 1: Cánh đồng trung tâm và cánh đồng thôn 4.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ea Trang	12.000	10.000
2	Xã Cư M'ta	13.000	11.000
3	Xã Krông Jing	13.000	11.000
4	Xã Ea Pil	13.000	11.000
5	Xã Cư Pao	13.000	11.000
6	Xã Ea Lai	13.000	11.000
7	Xã Ea H'Mlay	12.000	10.000
8	Xã Ea Riêng	13.000	11.000
9	Xã Ea M'đoan	12.000	10.000
10	Xã Cư Kroá	12.000	10.000
11	Xã Krông Á	13.000	11.000
12	Xã Cư San	12.000	10.000
13	TT M'Đrăk	18.000	16.000

1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Các buôn , Ea Boa; Bón A, Bón B, MLía, MHạp, M' Góm
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Cư M'Tar

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18; Các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak, buôn Đức và thôn 19
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4. các buôn Ea Tê, Tai, Ea MLai, Hoang, buôn Choah, Ea Lai, M'Um, MLốc A, MLốc B, Hoang,

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 9, 10, 11;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Cư Pao

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7, 8, 10 và Buôn Zô

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10.và buôn Cư Pao

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea M'lay

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, , 15, 17, 18, 19 và 20

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5 và 6

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4 và 5

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Thị Trấn M'Đrăk

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12 ,6 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ea Trang	15.000	13.000
2	Xã Cư M'ta	14.000	12.000
3	Xã Krông Jing	16.000	14.000
4	Xã Ea Pil	16.000	14.000
5	Xã Cư Prao	16.000	14.000
6	Xã Ea Lai	16.000	14.000
7	Xã Ea H'Mlay	16.000	14.000
8	Xã Ea Riêng	16.000	14.000
9	Xã Ea M'đoan	16.000	14.000
10	Xã Cư Kroá	14.000	12.000
11	Xã Krông Á	15.000	13.000
12	Xã Cư San	15.000	13.000
13	TT M'Đrăk	20.000	18.000

1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Các buôn , Ea Boa; Bón A, Bón B, MLía, MHạp, M' Góm

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Cư M'Tar

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18; Các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak, buôn Đức và thôn 19.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4. các buôn Ea Tê, Tai, Ea MLai, Hoang, buôn Choah, Ea Lai, M'Um, MLốc A, MLốc B, Hoang,

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 9, 10, 11

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Cư Prao

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7, 8 , 10 và Buôn Zô

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6 , 7, 8, 9, 10.và buôn Cư Prao

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea M'lây

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, , 15, 17, 18, 19 và 20
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5 và 6.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4 và 5
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Thị Trấn M'Đrăk

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12 ,6 và 10
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Ea Trang	7.000	5.000
2	Xã Cư M'ta	7.000	5.000
3	Xã Krông Jing	7.000	5.000
4	Xã Ea Pil	6.000	4.000
5	Xã Cư Pao	6.000	4.000
6	Xã Ea Lai	6.000	4.000
7	Xã Ea H'Mlay	7.000	5.000
8	Xã Ea Riêng	7.000	5.000
9	Xã Ea M'đoan	6.000	4.000
10	Xã Cư Kroá	6.000	4.000
11	Xã Krông Á	5.000	3.000
12	Xã Cư San	5.000	3.000
13	TT M'Đrăk	10.000	8.000

1. Xã Ea Trang

- Vị trí 1: Các buôn M'Thi, Zui, buôn M' Jam., M'O; M'Guê; Ea Boa; Bon A, Bon B, MLúa, MHạp, M' Gôm

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Cư M'Tar:

- Vị trí 1: Các buôn Pao, thôn Tân Lập, thôn Hồ và thôn 18, 19 các buôn Ak, buôn Gõ, buôn Dak.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Krông Jing

- Vị trí 1: Các thôn 2, 3, 4, Ea Tê và các buôn Tai, Ea MLai, Hoang, Choah, Ea Lai, M'Um, MLốc A, MLốc B, Hoang,

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea Pil

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 9, 10, 11;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Cư Prao

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Lai

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9 và 10.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea M'lây

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Riêng

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 5, 7, 8, 9, 10, 17, 18 và 20

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea M'Đoal

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 6, 7, 8 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Kroá

- Vị trí 1: Các thôn 1, 2, 3, 4, 5 và 6.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Krông Á

- Vị trí 1: Gồm thôn 2 và các thửa đất thuộc thôn 3, 4, 5 tiếp giáp đường giao thông đường Trường Sơn Đông)

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Cư San

- Vị trí 1: Các thôn Ea Krông, Tak Rung, thôn 5, 6, 7, 8, 9 và 10.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Thị Trấn M'Đrăk

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 5, 8, 7, 9, 11, 12, 6 và 10

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Ea Trang	10.000
2	Xã Cư M'ta	11.000
3	Xã Krông Jing	10.000
4	Xã Ea Pil	11.000
5	Xã Cư Prao	10.000
6	Xã Ea Lai	11.000
7	Xã Ea H'Mlay	11.000
8	Xã Ea Riêng	11.000
9	Xã Ea M'đoan	10.000
10	Xã Cư Kroá	10.000
11	Xã Krông Á	10.000
12	Xã Cư San	10.000
13	TT M'Đrăk	15.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Ea Trang			
1	Quốc lộ 26	Km 30 giáp địa giới tỉnh Khánh Hoà	Km 34 + 500 Trạm kiểm Lâm số 1	50.000
		Km 34 + 500 Trạm Phúc kiểm số 1	Km 36 + 500 (ngã ba Ea Krông)	75.000
		Km 36 + 500 (ngã ba Ea Krông)	Km 40 + 100 (Trạm Y tế xã)	50.000
		Km 40 +100 (Trạm Y tế xã)	Km 43 + 300 (ngã ba đi Ea Bra)	70.000
		Km 43 + 300 (ngã ba đi Ea Bra)	Km 45 + 300 (cầu Ba Danh)	50.000
		Km 45 + 300 (cầu Ba Danh)	Km 48 (buôn M'Guê)	75.000
		Km 48 (buôn M'Guê)	Km 49 + 500 (nhà ông Tranh)	50.000
		Km 49 + 500 (nhà ông Tranh)	Km 50 + 500 (giáp địa giới xã Cư M'Ta)	60.000
2	Đường vào Ea Krông	Km 0 (từ Đài Tưởng niệm)	Km 2 (nhà Y Ngang)	60.000
		Km 2 (nhà Y Ngang)	Hết buôn Ea Boa	60.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
II	Xã Cư M'Ta			
1	Quốc lộ 26	Km 50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km 56 + 400 (đường Bít cũ)	70.000
		Km 56 + 400(đường Bít cũ)	Km 59 + 400 (hết đất nhà ông Hồng,Th 19)	110.000
		Km 59 + 400 (hết đất nhà ông Hồng)	Km 61 + 400 (hết buôn Năng)	180.000
		Km 61 + 400 (hết buôn Năng)	Km 62 + 100 (hết ranh giới đất nhà bà Tiềm, buôn 2)	460.000
		Km 62 + 100 (hết ranh giới đất nhà bà Tiềm buôn 2)	Km 62 + 650 (hết ranh giới đất Trạm Thủy văn)	580.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
		Km 62 + 650 (hết ranh giới đất Trạm Thủy văn)	Km 63 + 700 (ranh giới Thị trấn)	
2	Các trục ngang cắt QL 26	Trục đường đi xã Cư Kroá, từ km 0	Km 1 giáp ranh xã Cư Kroá	75.000
		Trục thôn Tân Lập giáp Thị trấn km 0	Giáp đường bao Thị trấn kéo dài	80.000
		Các trục còn lại km 0	Km 0 + 200	65.000
		Từ km 0 + 200 trở đi		50.000
3	Đường Bùi Thị Xuân (đi B.Hhao)	Cầu buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	100.000
4	Đường buôn Bhao đi thôn 1 Quyết Thắng	Từ ngã ba buôn Bhao (nhà ông Ma Nghen)	Đến hết ranh giới đất nhà ông Nga thôn 1	60.000
5	Đường mới phía Tây Nam thị trấn kéo dài	Giáp Quốc lộ 26	Hết điểm trường mầm non Hoa sen	200.000
		QL 26 + 300 m	Giáp ranh giới Thị trấn	230.000
		Các tuyến đường cắt ngang tiếp giáp còn lại đến 100 m		100.000
6	Khu dân cư còn lại			50.000
III	Xã Krông Jing			
1	Quốc lộ 26	Km 66 + 300	Km 66 + 500 (hết đất UBKHHGĐ)	1.050.000
		Km 66 + 500 (hết đất UBKHHGĐ)	Km 66 + 850 (hết đất Lâm trường)	710.000
		Km 66 + 850 (hết đất Lâm trường)	Km 67 + 800 (hết khu dân cư buôn Aê Lai)	510.000
		Km 67 + 800 (hết khu DC buôn Aê Lai)	Km 69 + 500 (qua trại bò huyện)	330.000
		Km 69 + 500 (qua trại bò huyện)	Suối Ea Huê	110.000
		Suối Ea Huê	Km 76 + 650 (giáp ranh Ea Pil)	190.000
2	Đường đi 715	Km 0 (nhà ông Tiến Thảo)	Km 0 + 600 (cầu buôn Mlók)	610.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
		Km 0 + 600 (cầu buôn Mlók)	Km 3 + 500 (buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	310.000
		Km 3 + 500 (buôn Choăh đường đi xã Ea Lai)	Km 4 + 900 (giáp ranh xã Ea Riêng)	160.000
3	Các trục ngang đường 715	Km 0 (buôn M'Lók)	Hết đất khu dân cư buôn Hoang	120.000
		Từ hết đất khu dân cư buôn Hoang	Ngầm 4 giáp ranh xã Ea Lai	60.000
		Km 0 (buôn Choăh)	Hết ranh giới đất nhà ông Minh, giáp ranh xã Ea Lai	160.000
		Km 0 (buôn M'Găm)	Giáp ranh giới thị trấn	160.000
4	Đường đi xã Krông Á	Km 0 (QL 26)	Km 0 + 500 (Nhà ông Kiểm)	300.000
		Km 0 + 500 (Nhà ông Kiểm)	Km 0 + 800 (giáp đất nhà ông Hàng buôn Trung)	250.000
		Km 0 + 800	Giáp đường Trường sơn đông(buôn Um)	125.000
		Giáp đường Trường sơn đông(buôn Um)	Giáp ranh giới xã Krông Á	150.000
5	Đường vào Trường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 26	Hết đường	130.000
6	Dãy 2 khu quy hoạch trung tâm xã và dãy 2 quy hoạch đường vào Trường Trần Hưng Đạo			50.000
7	Dãy 2 khu quy hoạch trại bò huyện và dãy 2 khu quy dân cư buôn Aê Lai			120.000
8	Đường mới phía Tây Nam thị trấn kéo dài	Giáp ranh giới Thị trấn	Giáp Quốc lộ 26 (ngã ba buôn Tai)	230.000
9	Khu dân cư còn lại			50.000
IV	Xã Ea Pil			
1	Quốc lộ 26	Km 76 + 650 (giáp ranh xã KrôngJing)	Hết ranh giới đất nhà ông Trí	260.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới đất nhà ông Trí	Đến Km 78	330.000
		Hết hội trường thôn 1	Km 79 + 200 (hết ranh giới đất nhà ông Nhiên) thôn 9	200.000
		Km 79 + 200 (hết ranh giới đất nhà ông Nhiên) thôn 9	Km 80 + 600 (cây xăng Nguyệt Thoại) thôn 2	390.000
		Km 80 + 600 (cây xăng Nguyệt Thoại) thôn 2	Km 81 + 50 (hết ranh giới đất bà Hiền Ngụ)	330.000
		Km 81 + 50 (hết ranh giới đất bà Hiền Ngụ)	Hết ranh giới đất bà Dự (đường vào nghĩa địa)	460.000
		Đầu ranh giới thửa đất bà Dự (đường vào nghĩa địa)	Km 84 (giáp ranh xã Ea Tý - Huyện Ea Kar)	280.000
2	Trục ngang từ QL 26 đi thôn 8	Km 0	Hết ranh giới đất nhà ông Hảo, thôn 11	150.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hảo thôn 11	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến, thôn 11	75.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Chiến thôn 11	Hết đường	50.000
3	Quốc lộ 26 nhà bà Dự thôn 3 đi dốc Nín thờ	Km 0 + 300	Km 0 + 600	90.000
4	Các trục ngang nối từ QL 26 về 2 phía thuộc thôn 2, 3, 9	Km 0 (tại km 73 + 800 về 02 phía)	Km 0 + 300	90.000
		Km 0 + 300	Km 0 + 600	60.000
5	Đường đi xã Cư Prao	Từ km 0 (QL26)	Km 0 + 600	90.000
		Km 0 + 600	Giáp xã Cư Prao	75.000
6	Về 2 phía thuộc thôn 4, 10	Km 0	Km 0 + 300	75.000
7	Khu dân cư còn lại			50.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
V	Xã Cư Prao			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Lai	Giáp ranh giới đất nhà bà Nhiên Siêu (thôn 5)	75.000
		Giáp ranh giới đất nhà bà Nhiên Siêu (thôn 5)	Giáp khu Trung tâm cụm xã (giáp đầu đường bao Quy hoạch khu trung tâm)	125.000
		Ngã ba nhà ông Toàn	Giáp ranh giới xã Ea Pil	60.000
2	Khu Trung tâm cụm xã	Các trục đường chính (đi thôn 7)	Ngã ba nhà ông Toàn Hoài qua 100m và đường TL 13 đến cây xăng thủy trình	180.000
3	Trục đi thôn 10	Giáp đường bao Trung tâm cụm xã	Đến 600m	75.000
		Từ 600m trở đi		50.000
4	Trục đi thôn 7	Ngã ba nhà ông Toàn Hoài qua 100m	Đến 600m	80.000
		Từ 600m trở đi		50.000
5	Trục đường đi Buôn Pa	Hết cây xăng Thủy trình	Ngầm ông Ba Long	80.000
		Ngầm ông Ba Long	Ngầm ông Vịnh (hết thôn 3)	60.000
		Từ ngầm ông Vịnh	Thôn 1	50.000
6	Đường khu vực Buôn Pa	Giáp ranh giới xã Ea M'Lây (đường buôn Pa cũ)	Giáp đường Tỉnh lộ đi Phú Yên	50.000
		Đập thủy điện Krông Hnăng	Ranh giới Ea Kly - H. Sông Hinh - Phú Yên	75.000
7	Đường mới khu tái định cư buôn Zô	Từ ngã ba nhà ông Thành	Giáp đường buôn Pa cũ	50.000
8	Các trục đường bao khu trung tâm			60.000
9	Khu dân cư còn lại			50.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
VI	Xã Ea Lai			
1	Đường chính đi Ea M'lay	Giáp ranh xã Krông Jing nhà ông Huệ	UBND xã Ea Lai + 500m	160.000
		UBND xã Ea Lai + 500m	Ngã 3 đường ĐTSơn +200m	125.000
		Ngã 3 đường ĐTSơn +200m	Giáp ranh giới xã Ea M'lay (dốc đồ thôn 5)	120.000
2	Đường liên xã	Ngã ba (quán bà Lý thôn 6)	Giáp ranh Tỉnh lộ 13 (đường đi xã Cư Prao)	110.000
3	Tỉnh lộ 13	Ngầm số 4 (suối Ea Pa)	Hết ranh giới đất nhà ông Quang	80.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Quang	Ngầm số 5 (suối Ea Kô) giáp ranh giới xã Cư Prao	75.000
4	Đường liên thôn (thôn 1 đi thôn 7)	Ngã ba nhà ông Hải	Đến hết thôn 7	60.000
5	Đường liên thôn (thôn 6 đi thôn 11)	Ngã ba Trạm Y tế	Đến hết thôn 11	60.000
6	Đường liên thôn (thôn 1 đi Ea Riêng)	Ngã ba nhà ông Thông	Giáp thôn 2 xã Ea Riêng	55.000
7	Các vị trí còn lại			50.000
VII	Xã Ea M'lay			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Hết ranh giới đất nhà ông Lưu Văn Lực	70.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Văn Lực	Tại ngã ba có đường xuống đập 36	110.000
		Tại ngã ba có đường xuống đập 36	Cách ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Minh Oai 100m	70.000
		Cách ranh giới thửa đất nhà ông	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn	110.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
		Lưu Minh Oai 100m	Bảo	
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Bảo	Hết ngã ba đường nhựa (nhà ông Lê văn Liên T. 10)	60.000
		Dốc đỏ (giáp ranh xã Ea Lai)	Thôn 10 (đường đi buôn Pa cũ)	50.000
		Ngã ba Công ty 715 B	Ngã ba nhà ông Khai	60.000
2	Đường liên xã	Giáp thôn 6 xã Ea Riêng	Ngã ba thôn 4 (nhà ông Lê Văn Dũng)	60.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
VIII	Xã Ea Riêng			
1	Đường 715 (đường LTL 13)	Km 4 + 900 (giáp ranh với xã Krông Jing)	KM 11 + 50 (UBND xã)	190.000
		Km 11 + 50 (UBND xã)	Km 13 + 600 (ngã ba kho chế biến NT 715A + 100)	360.000
		Km 13 + 600 (ngã ba kho chế biến NT 715A+100)	Km 14 + 500 (qua Phòng khám bệnh viện 100m)	180.000
		Km 14 + 500 (qua Phòng khám bệnh viện 100m)	Ranh giới xã Ea Mđoan	50.000
2	Đường đi xã Ea M'Lây	Km 0 (ngã ba kho chế biến) thôn 17	Hết ranh giới đất nhà ông Chiến Lâm	170.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Chiến Lâm	Giáp ranh giới xã Ea M'lây	60.000
3	Đường đi xã Cư M'ta	Km 0 (Trạm biến áp)	Giáp ranh giới xã Cư M'ta	90.000
4	Đường đi xã Cư Kroá	UBND xã	Giáp ranh giới xã Cư Kroá	60.000
5	Các trục đường ngang còn lại từ giáp ranh giới xã Krông Jing đến xã Ea Mđoal	Km 0 (tiếp giáp đường Tỉnh lộ 691)	Km 0 + 300	60.000
6	Dãy 2 dân cư thôn 9			80.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
7	Dãy 2 dân cư thôn 18			180.000
8	Khu dân cư còn lại			50.000
IX	Xã Ea Mđoal			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	Cổng NT 715 C	50.000
		Cổng NT 715 C	Hết ranh giới đất ông Cảnh (đường tránh vào thủy điện)	90.000
		Hết ranh giới đất ông Cảnh (đường tránh vào thủy điện)	Hết ranh giới đất nhà ông Tâm	50.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Tâm	Hết ranh giới đất nhà ông Hiệu	70.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hiệu	Giáp ranh giới xã Sông Hình (Phú Yên)	50.000
2	Khu dân cư còn lại			50.000
X	Xã Cư Kroá			
1	Đường giao thông chính	Giáp ranh với xã Cư Mta	Ngầm (gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	70.000
		Ngầm (gần nhà ông Đinh Vũ Đang)	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	60.000
2	Quốc lộ 26	Km 50 + 500 giáp xã Ea Trang	Km 56 + 400 đèo M'drắk (đường Bít cũ)	70.000
3	Khu dân cư còn lại			50.000
XI	Xã Krông Á			
1	Đường giao thông chính	Tuyến đường đi từ giáp ranh xã Krông Jing	Hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn (thôn 3)	130.000
		Ngã ba đường đi thôn 4	Ngã ba thôn 3 (nhà ông An) + 200	120.000
		Ngã ba thôn 3 (nhà ông An) + 200	Giáp ranh giới xã Cư San	60.000
		Ngã ba nhà ông Tuấn Hòa vào Trung Nguyên	Hết ranh giới đất nhà ông Tốn, thôn 1	60.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Tốn thôn 1	Đường đi thôn 1, tới ngã ba nhà ông	80.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
			An	
		Hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn	Hết ranh giới đất nhà ông Cẩm	
		Hết ranh giới đất nhà ông Cẩm	Hết ranh giới đất nhà bà Đang	
		Đường Trường Sơn Đông		
2	Khu dân cư còn lại			50.000
XII	Xã Cư San			
1	Đường giao thông chính từ Krông Á vào	Từ cầu vào thôn 11	Hết đường nhựa thôn 9	60.000
		Cầu đi vào thôn 8	Hết ranh giới đất nhà Dũng + 50m	80.000
		Ngã ba đường lớn thôn 8 vào xã (nhà ông Tùng)	Đến hết đất Lý Thanh Tùng thôn 5	80.000
2	Đường giao thông nông thôn	Ngã ba Trường tiểu học Bùi Thị Xuân	Hết cầu thôn 11	50.000
		Ngã ba thôn 9 đi thôn 10	Hết ranh giới đất nhà ông Báo, thôn trưởng thôn 10	60.000
3	Đường giao thông chính từ Ea Trang vào Ea Krông	Ngã ba Ea Krông	Trường tiểu học La Văn Cầu	60.000
			Đến Ngã ba sông chò	60.000
4	Khu dân cư còn lại			50.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Tất Thành (QL 26)	Km 63 + 700 (cầu Y Thun)	Km 64 + 700 (ngã ba đường B. Phao)	890.000
		Km 64 + 700 (ngã ba đường buôn Phao)	Km 65 + 200 (giáp ranh giới đất Trường Mầm non)	1.100.000
		Km 65 + 200 (giáp ranh giới Trường Mầm non)	Km 65 +500 (hết ranh giới đất Trường Kim Đồng)	1.550.000
		Km 65 + 500 (hết ranh giới đất Trường Kim Đồng)	Km 65 + 680 (hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội)	1.840.000
		Km 65 + 680 (hết ranh giới đất Bảo hiểm xã hội)	Km 65 + 760 (Cầu ông Tri)	1.550.000
		Km 65 + 760 (cầu ông Tri)	Km 66 + 300 (giáp ranh xã Krông Jing)	1.180.000
2	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Trần Hưng Đạo	370.000
		Trần Hưng Đạo	hết đường	200.000
3	Hùng Vương về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	360.000
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	410.000
4	Tôn Thất Tùng .	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 110 (Hội trường khối 7)	360.000
		Từ km 0 + 110 (Hội trường Khối 7)	Phan Bội Châu	260.000
5	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	360.000
6	Ngô Quyền (về 2 phía QL 26)	Km 0	Hết đường Phan Bội Châu	260.000
		Phan Bội Châu	Giáp đường vành đai thị trấn	210.000
		Km 0	Ngã tư hết đất nhà ông Bình	180.000
		Ngã tư hết đất nhà ông Bình	Hết đường	120.000
7	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành (Tòa án)	Phan Bội Châu	420.000
		Phan Bội Châu	Đường vành đai phía Nam thị trấn	210.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
		Đường vành đai Nam thị trấn	Hết đường	130.000
8	Lê Lợi về 2 phía	Nguyễn Tất Thành	Km 0 + 200 (hết đất nhà bà Cư)	210.000
		Km 0+200 (hết đất nhà bà Cư)	Hết đường	110.000
9	Nguyễn Trãi	Nguyễn Tất Thành	Phan Bội Châu	360.000
		Phan Bội Châu	Đường vành đai phía Nam thị trấn	210.000
		Đường vành đai Nam thị trấn	Hết đường	120.000
10	An -D- Vương (Đài TT-TH)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Phan Bội Châu	360.000
11	Hoàng Diệu về 2 phía	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Quang Trung	360.000
		Nguyễn Tất Thành (QL26)	An Dương Vương	360.000
12	Giải Phóng	Đất ông Sơn (Công An) tại km 0	Phan Bội Châu	410.000
13	Trục dọc // (sau trạm điện)	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	160.000
14	Lê Duẩn	Từ đường vào Huyện đội	Nguyễn Trãi	250.000
15	Đường vào Huyện đội	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cổng Huyện đội	310.000
16	Đường trục dọc khu XN gỗ	Hoàng Diệu	Hết đường (sau Trạm Thú y)	210.000
17	Trục ngang tại khu vực XN gỗ	Từ trục dọc sau Trạm Thú y	Đến đường trước Trường Hùng Vương	210.000
18	Các đường ngang còn lại thông ra đường QL26	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200	210.000
19	Các hẻm ngang thông ra đường QL 26	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 + 200	160.000
20	Bùi Thị Xuân (đi B.Phao)	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Cầu buôn Phao	260.000
		Cầu buôn Phao	Giáp ranh giới xã Ea Riêng	110.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Mức giá
		Từ	Đến	
21	Quang Trung	Ranh giới đất nhà ông Vĩnh (khối 1)	Trần Hưng Đạo	260.000
22	Trần Hưng Đạo (sau chợ Thị trấn)	Quang Trung	Bà Triệu	260.000
		Bà Triệu	Hết đường	210.000
23	Phan Bội Châu	Giải Phóng	Ngô Quyền	250.000
24	Các đường dọc còn lại trong nội thị			130.000
25	Đường ngang dưới khu chợ	Nguyễn Tất Thành (QL26)	Km 0 +100 (giáp đường Trần Hưng Đạo)	400.000
26	Kí ốt chợ	Các lô chợ lồng và 16m2		600.000
		Các lô 24m2		400.000
27	Đường Tây Nam thị trấn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hoa	Giáp ranh giới xã Krông Jing	250.000
28	Khu dân cư còn lại nội Thị			75.000
29	Khu dân cư tổ 3, tổ 4			60.000
30	Các trục ngang thông ra đường Quang trung, đường Phan Bội Châu, Đường Vành đai thị trấn Km 0 đến Km 0+100			100.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẮK
Kèm theo Quyết định số: 43/2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Bông Krang	20.000	17.000	14.000
2	Xã Yang Tao	19.000	16.000	13.000
3	Xã Đắk Liêng	23.000	20.000	17.000
4	Xã Đắk Phoi	21.000	18.000	15.000
5	Xã Đắk Nuê	22.000	19.000	16.000
6	Xã Buôn Tría	23.000	20.000	17.000
7	Xã Buôn Triết	23.000	20.000	17.000
8	Xã EaR'bin	21.000	18.000	15.000
9	Xã Krông Nô	20.000	17.000	14.000
10	Xã Nam Ka	20.000	17.000	14.000
11	Thị trấn Liên Sơn	25.000	22.000	19.000

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Cánh đồng Đắk Chôk, buôn Ja
- Vị trí 2: Cánh đồng khu Krang Uôk
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, buôn Drung.
- Vị trí 2: Buôn Đông Băk, buôn Yôk Đuôn, buôn Bhôk.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

3. Xã Đắk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Hòa Bình 1, 2, 3; buôn Tor; buôn Yuk; buôn Bàng; buôn Yang Lá 1, 2; buôn Dren B
- Vị trí 2: Thôn Juk La 1,2,3; buôn M'liêng 1, 2; buôn Cam
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

4. Xã Đắk Phoi

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Chiêng Kao
- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Đu Mah

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

5. Xã Đăk Nuê

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Dăm 1, buôn Mih, Buôn Triết
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Cánh đồng buôn Tu Lêk, buôn Yol, buôn Pai Bi.

6. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Nông trường 8/4, Tam thiên (Đông Giang 2), Cầu tre (thôn Liên kết 1, 2).
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.
- Vị trí 3: Khu ven sông Krông Ana (nông trường 8/4).

7. Xã Buôn Triết:

- Vị trí 1: Cánh đồng Mê Linh 2.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.
- Vị trí 3: Thôn Kiên Xương, cánh đồng Đồng Minh, Sinh Hương.

8. Xã EaR'bin:

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, Buôn Phôk.
- Vị trí 2: Buôn Ea R'Bin
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

9. Xã Krông Nô:

- Vị trí 1: Buôn Phi Dih Ja A, B, Đăk Tro, Lạch Dong, Rơ Cai A, B, Plom.
- Vị trí 2: Buôn Đăk Rơ Mút, Ba Yang, Dong Blang.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

10. Xã Nam Ka:

- Vị trí 1: Buôn Tu Sria, buôn K'nia, buôn Draì.
- Vị trí 2: Buôn Krái, buôn Rjai, buôn Buốc.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

11. Thị trấn Liên Sơn:

- Vị trí 1: Tổ dân phố 3, buôn Jun
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Tổ dân phố 4, buôn Dong Kriêng

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Bông Krang	18.000	15.000	12.000
2	Xã Yang Tao	18.000	15.000	12.000
3	Xã Đắk Liêng	20.000	17.000	14.000
4	Xã Đắk Phơi	19.000	16.000	13.000
5	Xã Đắk Nuê	20.000	17.000	14.000
6	Xã Buôn Tría	20.000	17.000	14.000
7	Xã Buôn Triết	19.000	16.000	13.000
8	Xã EaR'bin	18.000	15.000	12.000
9	Xã Krông Nô	19.000	16.000	13.000
10	Xã Nam Ka	18.000	15.000	12.000
11	Thị trấn Liên Sơn	22.000	19.000	16.000

1. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja
- Vị trí 2: Buôn Thái
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, buôn Drung.
- Vị trí 2: Buôn Đông Băk, buôn Yôk Đuôn, buôn Bhốk
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

3. Xã Đắk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Juk La 1,2; buôn Dren B, buôn Mliêng 1,2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Thôn Ngã Ba, thôn Juk La 3

4. Xã Đắk Phơi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, Buôn Pai Ar (từ sát buôn Chiêng Kao đến suối Đắk Liêng)
- Vị trí 2: Buôn Jiê Yuk, thôn Cao Bằng (từ sát buôn Jiê Yuk đến suối Đắk Liêng)
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

5. Xã Đắk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

- Vị trí 3: Buôn Dlây, thôn Yên Thành 1, 2

6. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Thôn Tân Giang; Đông Giang 1, 2; Liên kết 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Thôn Liên Kết 1, thôn Hưng Giang

7. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2
- Vị trí 2: Thôn Sơn Cường, Đoàn Kết 1, Mê Linh 1, Buôn Tung 1;2.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

8. Xã EaR'bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, buôn Sa Bôk.
- Vị trí 2: Buôn Ea Ring
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krắk, Rơ Cai A;B, Đăk Rơ Mút, Yông Hắt, Ba Yang, Lạch Dong, Đăk Tro
- Vị trí 2: Gung Yang, Phi Dih Ja A;B
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, buôn K'nia
- Vị trí 2: Buôn Tua Srah, buôn Buốc, buôn Draì
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

11. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Buôn Đơng Kriêng

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Bông Krang	19.000	16.000	13.000
2	Xã Yang Tao	19.000	16.000	13.000
3	Xã Đăk Liêng	22.000	19.000	16.000
4	Xã Đăk Phoi	23.000	20.000	17.000
5	Xã Đăk Nuê	22.000	19.000	16.000

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Xã Buôn Tría	21.000	18.000	15.000
7	Xã Buôn Triết	21.000	18.000	15.000
8	Xã EaR'bin	20.000	17.000	14.000
9	Xã Krông Nô	21.000	18.000	15.000
10	Xã Nam Ka	20.000	17.000	14.000
11	Thị trấn Liên Sơn	25.000	22.000	19.000

1. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja
- Vị trí 2: Buôn Thái
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, buôn Drung
- Vị trí 2: Buôn Đông Băk, Yôk Đuôn, Bhốk
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

3. Xã Đăk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Juk La 1, 2; buôn Driên B, buôn M'liêng 1, 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

4. Xã Đăk Phoi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, buôn Pai Ar (từ sát buôn Chiêng Kao đến suối Đăk Liêng)
- Vị trí 2: Buôn Jiê Yuk, thôn Cao Bằng (từ sát buôn Jiê Yuk đến suối Đăk Liêng)
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

5. Xã Đăk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Buôn Dlây, thôn Yên Thành 1, 2

6. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Thôn Tân Giang; Đông Giang 1, 2; Liên kết 2.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Thôn Liên Kết 1, thôn Hưng Giang

7. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2

- Vị trí 2: Thôn Sơn Cường, Đoàn Kết 1, Mê Linh 1, Buôn Tung 1, 2
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

8. Xã EaR'bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, buôn Sa Bôk
- Vị trí 2: Buôn Ea Rìng
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krắc, Rơ Cai A;B, Đắc Rơ Mút, Yông Hắt, Ba Yang, Lạch Dong, Đắc Tro
- Vị trí 2: buôn Gung Yang, buôn Phi Dih Ja A;B
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, buôn K'Nia
- Vị trí 2: Buôn Tua Srah, buôn Buốc, buôn Draì
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

11. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Buôn Đơng Kriêng

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Bông Krang	6.000	4.000
2	Xã Yang Tao	7.000	5.000
3	Xã Đăk Liêng	9.000	7.000
4	Xã Đăk Phoi	9.000	7.000
5	Xã Đăk Nuê	10.000	8.000
6	Xã Buôn Tría	9.000	
7	Xã Buôn Triết	7.000	5.000
8	Xã EaR'bin	8.000	6.000
9	Xã Krông Nô	10.000	8.000
10	Xã Nam Ka	8.000	6.000
11	Thị trấn Liên Sơn	10.000	8.000

1. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, buôn Drung
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

3. Xã Đăk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Juk La 1, 2; buôn Dren B, buôn M'liêng 1, 2.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

4. Xã Đăk Phoi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, buôn Pai Ar (từ sát buôn Chiêng Kao đến suối Đăk Liêng)

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

5. Xã Đăk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

6. Xã Buôn Tría: Áp dụng 01 vị trí cho địa bàn toàn xã

7. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

8. Xã EaR'bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, buôn Sa Bôk.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krăk, Rơ Cai A;B, Đăk Rơ Mút, Yông Hắt, Ba Yang, Lạch Dong, Đăk Tro

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, buôn K'Nia
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

11. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Bông Krang	18.000
2	Xã Yang Tao	18.000
3	Xã Đăk Liêng	20.000
4	Xã Đăk Phoi	19.000
5	Xã Đăk Nuê	20.000
6	Xã Buôn Tría	20.000
7	Xã Buôn Triết	20.000
8	Xã EaR'bin	18.000
9	Xã Krông Nô	17.000
10	Xã Nam Ka	17.000
11	Thị trấn Liên Sơn	20.000

Bảng số 6: Giá đất ở nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Yang Tao			
1	Quốc lộ 27	Giáp Krông Bông	Chân đèo xã Yang Tao (km 36+400)	200,000
		Chân đèo xã Yang Tao (km 36+400)	Ngã ba đường đi buôn Dơng Guôl	350,000
		Ngã ba đường đi buôn Dơng Guôl	Giáp xã Bông Krang	800,000
2	Đường đi buôn Rung	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết buôn Drung	300,000
3	Đường đi buôn Năm Pă	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết buôn Năm Pă	200,000
4	Đường đi lò gạch	Ngã ba buôn Yok Đôn	Hết khu lò gạch	120,000
5	Đường đi buôn Yok Đôn (sau UB)	Ngã ba Quốc lộ 27	Đến Trạm Bơm	120,000
6	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120,000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		100,000
7	Khu dân cư còn lại			80,000
II	Xã Bông Krang			
1	Quốc lộ 27	Đầu cầu Đắk Pok (giáp Giang Tao)	Cổng bản Bông Krang	300,000
		Từ cổng bản Bông Krang	Hết khu dân cư thôn Sân Bay	800,000
		Hết khu dân cư thôn Sân Bay	Cổng bản (đầu buôn Mạ)	300,000
		Cổng bản (đầu buôn Mạ)	Giáp thị trấn Liên Sơn	500,000
2	Đường đi buôn Da Ju, Hăng Ja	Ngã ba Trạm bơm buôn Mạ	Ngã ba buôn Đắk Ju	200,000
		Ngã ba buôn Da Ju	Hết buôn Hăng Ja	150,000

3	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5\text{m}$ (đã bê tông hóa)		120,000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5\text{m}$		100,000
4	Khu dân cư còn lại			80,000
III	Xã Đắk Liêng			
1	Quốc lộ 27	Giáp thị trấn Liên Sơn	Km 48	1,200,000
		Km 48	Ngã ba buôn Dren A	750,000
		Ngã ba buôn Dren A	Km 50	800,000
		Km 50	Giáp xã Đắk Nuê	400,000
2	Tỉnh lộ 687	Ngã ba Quốc lộ 27	+200m (Tỉnh lộ 687)	1,000,000
		+200m (Tỉnh lộ 687)	Cổng buôn Juk	900,000
		Cổng buôn Juk	Đầu cầu Quảng Trạch	550,000
		Đầu cầu Quảng Trạch	Hết ranh giới đất nhà ông Vượt	600,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Vượt	Giáp xã Buôn Tría	300,000
3	Đường đi buôn Juk La	Giáp thôn Đoàn Kết Liên Sơn	Cổng Yuk La 1	500,000
		Cổng Yuk La 1	Hết ranh giới đất nhà ông Y Lich Kuan	150,000
4	Đường đi buôn Dren A	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba buôn Dren A	150,000
5	Đường đi buôn Yang Lá	Quốc lộ 27 (Nhà ông Thành Liên)	Đến đập thủy lợi buôn Yang Lá 1	150,000
6	Đường đi thôn Lâm Trường	Ngã tư buôn Yuk	Quốc lộ 27 (Thôn Lâm trường)	200,000
7	Đường đi xã Đắk Phơi	Ngã ba Quốc lộ 27	Giáp xã Đắk Phơi	250,000
8	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5\text{m}$ (đã bê tông hóa)		120,000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5\text{m}$		100,000
9	Khu dân cư còn lại			80,000
IV	Xã Buôn Tría			
1	Tỉnh lộ 687	Giáp xã Đắk Liêng	Hết ranh giới đất nhà ông Nung (Liên	250,000

			kết1)	
		Hết ranh giới đất nhà ông Nung (Liên kết 1)	Giáp Buôn Triết	400,000
2	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5\text{m}$ (đã bê tông hóa)		140,000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5\text{m}$		100,000
3	Khu dân cư còn lại			80,000
V	Xã Buôn Triết			
1	Tỉnh lộ 687	Giáp xã Buôn Tría	Hết ranh giới đất nhà ông Thứ - thôn Đoàn kết 1	250,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Thứ - thôn Đoàn Kết 1	Hết ranh giới đất nhà ông Hoè - Đoàn Kết 1	300,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoè- Đoàn Kết 1	Đến nhà ông Dũng Đuộm	320,000
		Từ nhà ông Dũng Đuộm	Ngã ba đường đi buôn Ung Rung	350,000
		Ngã ba đường đi buôn Ung Rung	Ngã ba thôn Đồng Tâm	200,000
		Ngã ba thôn Đồng Tâm	Chân đập buôn Triết	150,000
2	Đường đi Mê Linh, Bến đò	Ngã ba Tỉnh lộ 687	Cổng bà Đắc	350,000
		Cổng bà Đắc	Hết Mê Linh 2	300,000
		Hết Mê Linh 2	Hết ranh giới đất nhà ông Vở - Mê Linh 1	200,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Vở - Mê Linh 1	Đến nhà ông Hà Thơm (Buôn Tung 2)	150,000
		Từ nhà ông Hà Thơm (Buôn Tung 2)	Bến Đò	120,000
3	Đường thôn Đoàn Kết 1	Tỉnh lộ 687	Xóm Đoàn Kết 1	150,000
4	Đường thôn Đoàn Kết 2	Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất nhà bà Hương	150,000
5	Đường thôn Mê Linh 2	Cổng chính Trường Nguyễn Bình Khiêm	Hết ranh giới đất nhà ông Điền - Mê linh 1	120,000

6	Đường đi buôn Tung 3	Từ ngã ba đi bên đò	Buôn Tung 3	100,000
7	Đường bê tông >= 3,5m	Buôn Tung 1		120,000
		Mê Linh 2		120,000
8	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		100,000
9	Khu dân cư còn lại			80,000
VI	Xã Đăk Phoi			
1	Đường đi Đăk Phoi	Giáp xã Đăk liêng	Ngã ba buôn Chiêng Cao	200,000
		Ngã ba buôn Chiêng Cao	Hết thôn Cao Bằng	450,000
2	Đường đi buôn Năm, buôn Đung, buôn Tơ Lông	Hết thôn Cao Bằng	Hết buôn Năm, buôn Đung, buôn Tơ Lông	175,000
3	Đường đi buôn Du Mah	Ngã ba Đài tưởng niệm	Hết buôn Jiê Juk	400,000
		Hết buôn Jiê Juk	Hết buôn Du Mah	150,000
4	Đường đi buôn Chiêng Cao	Ngã ba đường trục chính	Hết buôn Chiêng Cao	130,000
5	Đường đi xã Đăk Nuê	Ngã ba đường trục chính	Giáp xã Đăk Nuê	130,000
6	Đường buôn T'lông đi buôn Pai Ar	Cuối buôn T'lông	Ngã ba Đăk Hoa	130,000
7	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120,000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		100,000
9	Khu dân cư còn lại			80,000
VII	Xã Đăk Nuê			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Liêng	Đến km 52	500,000
		Từ km 52	Đến km 53	600,000

		Từ km 53	Đến km 55 (đầu cầu buôn Mih)	500,000
		Đến km 55 (đầu cầu buôn Mih)	Hết buôn Kdiê	200,000
		Hết buôn Kdiê	Giáp xã Nam Ka	150,000
2	Đường đi thôn Yên Thành 1	Ngã ba Quốc lộ 27	Đầu cầu Yên Thành 1	120,000
		Đầu cầu Yên Thành 1	Hết Yên Thành 1	100,000
3	Đường đi thôn Yên Thành 2	Ngã ba Quốc lộ 27	Đầu cầu Yên Thành 2	120,000
		Đầu cầu Yên Thành 2	Hết Yên Thành 2	100,000
4	Đường đi buôn Triết, buôn Mih	Quốc lộ 27	Hết Buôn Mih	150,000
5	Đường vào buôn Đak Sar	Ngã ba Quốc lộ 27 (Nhà ông Đức)	Hết Buôn Đăk Sar	100,000
6	Đường Liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27 (Nhà ông Dũng Chi)	Hết Trường Nguyễn Du	150,000
		Ngã ba Quốc lộ 27 (cổng chào)	Hết Trường Nguyễn Du	200,000
		Hết Trường Nguyễn Du	Giáp xã Đăk Phoi	150,000
		Từ buôn Mih (xã Đăk Nuê)	Đến giáp buôn Chiêng Cao (xã Đăk Phoi)	100,000
7	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120,000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		100,000
8	Khu dân cư còn lại			80,000
VIII	Xã Krông Nô			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Nam Ka	Suối Đăk Diêng Sâu	120,000
		Suối Đăk Diêng Sâu	Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	400,000
		Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã ba vô khu sân bay	1,100,000

		Ngã ba vô khu sân bay	Đầu cầu Krông Nô	1,400,000
2	Đường đi buôn Trang Yuk	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng bản buôn Phi Dih Ja	400,000
		Cổng bản buôn Phi Dih Ja	Cầu Đăk Mei	200,000
3	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120,000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		90,000
4	Khu dân cư còn lại			60,000
IX	Xã Ea Rbin			
1	Đường đi buôn Plao Siêng	Ngã tư nhà A Ma Tuyết (Trụ sở UBND xã)	Cầu Gãy (hết buôn Plao Siêng)	120,000
		Cầu Gãy (hết buôn Plao Siêng)	Hết tổ tự tự quản số 1 (Khu buôn Plao Siêng cũ)	120,000
2	Đường vào xã Nam Ka	Giáp xã Nam Ka	Cuối suối Êa Ring	100,000
		Cuối suối Êa Ring	Hết ranh giới đất nhà Ma Lét	200,000
3	Đường liên thôn	Ngã ba buôn Lan Thái	Hết buôn Sa Puôk	120,000
4	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		120,000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		90,000
5	Khu dân cư còn lại			60,000
X	Xã Nam Ka			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Nuê	Giáp xã Krông Nô	150,000
2	Đường vào xã Nam Ka	Quốc lộ 27	Đèo Nam Ka	150,000
3	Đường TL mới mở	Đèo Nam Ka	Bến đò	200,000
		Ngã ba trạm Y tế xã Nam Ka	Đầu cầu Tua Srah	250,000
		Ngã ba buôn Tua Sarh	Đập thủy lợi buôn Pluk	100,000
		Nhà văn hoá buôn TuaSia	Chân đồi Cư Knung	120,000

4	Đường liên xã	Ngã ba trạm Y tế xã Nam Ka	Suối Đăk Rmong	130,000
		Suối Đăk Rmong	Giáp xã Ea Rbin	100,000
5	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5\text{m}$		80,000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5\text{m}$ (đã bê tông hóa)		120,000
6	Khu dân cư còn lại			60,000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Bông Krang	Nguyễn Đình Chiểu	900,000
		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	1,300,000
		Chu Văn An	Võ Thị Sáu	1,600,000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trung Trực	2,200,000
		Nguyễn Trung Trực	Đến hết đường đôi	3,000,000
		Đến hết đường đôi	Lê Quý Đôn	2,000,000
		Lê Quý Đôn	Giáp xã Đăk Liêng	1,400,000
2	Nơ Trang Long	Đầu Nơ Trang Long	Cuối Nơ Trang Long	2,200,000
3	Âu Cơ	Nơ Trang Long	Hết khu Nhà nghỉ du lịch	1,700,000
		Nguyễn Huệ	Y Ngông	900,000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	Hùng Vương	1,100,000
		Hùng Vương	Y Ngông	900,000
5	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Hồ Lắc	500,000
6	Tô Hiệu	Nguyễn Tất Thành	Cổng chính Nghĩa địa	300,000
7	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Tất Thành	Cổng chính Trạm khí tượng thủy văn	500,000
8	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Đầu đập buôn Đông Kriêng	600,000
		Đầu đập buôn Đông Kriêng	Đến hết đường	450,000
9	Chu Văn An	Nơ Trang Guh	Hết đường	300,000

10	Nơ Trang Gùh	Nguyễn Tất Thành	Đầu Chu Văn An	700,000
		Đầu Chu Văn An	Hết đường	600,000
11	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1,000,000
12	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1,000,000
13	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1,200,000
14	Hồ Xuân Hương	Hồ Xuân Hương	Hết đường	400,000
15	Hùng Vương	Tôn Thất Tùng	Âu Cơ	1,000,000
16	Trần Phú	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Thị Minh Khai	1,000,000
28	Đường mới cạnh điện lực	Trần Phú	Y Ngông	800,000
18	Y Ngông	Âu Cơ	Y Jút	800,000
19	Tôn Thất Tùng	Nơ Trang Long	Y Ngông	1,600,000
20	Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Long	Hùng Vương	1,000,000
21	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	800,000
22	Lạc Long Quân	Tôn Thất Tùng	Hai Bà Trưng	800,000
23	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Y Jút	1,000,000
24	Khu dân cư Hợp Thành	Giáp Chợ thị trấn Liên sơn	Hết vườn nhà cô Xuyên	400,000
25	Đường Nguyễn Trãi và các đường nhánh			400,000
26	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phòng	1,200,000
		Lê Hồng Phòng	Hết buôn Jun	1,000,000
27	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trãi	250,000
28	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Hết vườn nhà ông Hệ	600,000

		Hết vườn nhà ông Hê	Giáp buôn YukLa, Đắk Liêng	450,000
29	Lê Lai	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	1,500,000
30	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Đinh Tiên Hoàng	500,000
31	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Giáp đường lên nghĩa trang liệt sỹ	500,000
		Đường lên nghĩa trang liệt sỹ	Hết đường	250,000
32	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Giáp xã Đắk liêng	300,000
33	Đinh Núp (đường đi buôn Mliêng)	Nguyễn Tất Thành	Cánh đồng buôn Mliêng (đập tràn qua đường)	500,000
34	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành (đối diện nhà VHTT)	Hết khu dân cư	600,000
35	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Y Ngông	600,000
36	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Lê Hồng Phong	800,000
37	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành (cổng thôn Văn hóa)	Vào khu dân cư thôn Hòa Thắng	400,000
38	Lương Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Nguyễn Đình Chiểu	300,000
39	Đường 17/3	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	1,000,000
40	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m (đã bê tông hóa)		250,000
		Đường có chiều rộng >=3,5m		200,000
41	Khu dân cư còn lại			150,000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG BÔNG

*Kèm theo Quyết định số: 43/2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk*

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	TT Krông Kmar	22.000	20.000	18.000
2	Xã Khuê Ngọc Điền	18.000	16.000	14.000
3	Xã Hòa Lễ	20.000	18.000	16.000
4	Xã Hòa Phong	20.000	18.000	
5	Xã Cư Pui	20.000	18.000	16.000
6	Xã Cư Drăm	18.000	16.000	14.000
7	Xã Yang Mao	18.000	16.000	14.000
8	Xã Yang Reh	18.000	16.000	14.000
9	Xã Ea Trul	18.000	16.000	14.000
10	Xã Hòa Sơn	18.000	16.000	14.000
11	Xã Hòa Tân	20.000	18.000	16.000
12	Xã Cư KTy	20.000	18.000	16.000
13	Xã Hòa Thành	18.000	16.000	
14	Xã Dang Kang	18.000	16.000	14.000

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Thị trấn Krông Kmar

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1,2,3,7,8
- Vị trí 2: Tổ dân phố 5,6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Khuê Ngọc Điền

- Vị trí 1: Đồng: Lép Ương, Gò Lư, Bàu Sen, Hòa Lễ, Bàu Châu, Hội An, Trung Tâm, Thôn 6.

- Vị trí 2: Đồng Kỳ Vinh
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

3. Xã Hòa Lễ

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 3,9,10, Hồ Kè (thôn 4), Bàu Sen (thôn 11).
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 1,2,5
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

4. Xã Hòa Phong

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 5,6; Ngõ A,B; Cự Phaing.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

5. Xã Cư Pui

- Vị trí 1: Cánh đồng Buôn Phung, Buôn Blăk, Buôn Khanh, Thôn Điện Tân, Thôn Ea Lang
- Vị trí 2: Cánh đồng thôn Dung Knung, Buôn Khóa.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

6. Xã Cư Drăm

- Vị trí 1: Buôn Cư Drăm, buôn Châm A,B; buôn Tang Rang A
- Vị trí 2: Thôn 1,2; buôn lưêh, buôn Tang Rang B
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

7. Xã Yang Mao

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Kiêu, Hàng Năm, M'ghi
- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Tul, Tar
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

8. Xã Yang Reh

- Vị trí 1: Đồng vườn cam, đồng đội giống, đồng thôn 3, đồng cao sản
- Vị trí 2: Đồng mẫu 7;9, đồng buôn Cuah A;B, đồng đại trà
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Trul

- Vị trí 1: Cánh đồng Hồ Chuối, buôn Krông, thôn 3 và buôn Băng Kăng
- Vị trí 2: Thôn 2, buôn KThuôt, buôn Plum.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

10. Xã Hòa Sơn

- Vị trí 1: Đồng: Lớn, Đất Cày, 14, Bàu Ba, Bàu Môn
- Vị trí 2: Đồng: Lò Gạch, Đồng Khẩu, Đồng 13 ha, Dân Tộc, Suối Cát, Đồng Sết
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

11. Xã Hòa Tân

- Vị trí 1: Cánh đồng Bình An (trừ cánh đồng Bàu Lỡ)
- Vị trí 2: Cánh đồng xây dựng, đồng tâm, quyết tâm
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

12. Xã Cư KTy

- Vị trí 1: Cánh đồng 16, đồng 31, đồng 42

- Vị trí 2: Cánh đồng Cầu Ri, đồng 18
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

13. Xã Hòa Thành

- Vị trí 1: Khu A;B, Lách, Bàu Con Ngỗng
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

14. Xã Dang Kang

- Vị trí 1: Cánh đồng 18, đồng 31
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Cánh đồng thôn 3, buôn Dang Kang, buôn Cư Num B

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	TT Krông Kmar	20.000	18.000	16.000
2	Xã Khuê Ngọc Điền	14.000	12.000	
3	Xã Hòa Lễ	16.000	14.000	12.000
4	Xã Hòa Phong	14.000	12.000	
5	Xã Cư Pui	16.000	14.000	12.000
6	Xã Cư Drăm	14.000	12.000	10.000
7	Xã Yang Mao	14.000	12.000	10.000
8	Xã Yang Reh	16.000	14.000	12.000
9	Xã Ea Trul	16.000	14.000	12.000
10	Xã Hòa Sơn	14.000	12.000	10.000
11	Xã Hòa Tân	14.000	12.000	10.000
12	Xã Cư KTy	16.000	14.000	12.000
13	Xã Hòa Thành	12.000	10.000	
14	Xã Dang Kang	14.000	12.000	

1. Thị trấn Krông Kmar

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1,2,3,4
- Vị trí 2: Tổ dân phố 5,6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Khuê Ngọc Điền

- Vị trí 1: Khu vực cánh đồng
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

3. Xã Hòa Lễ

- Vị trí 1: Thôn 1,6,8,9,10,11,12
- Vị trí 2: Thôn 2,3,5
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

4. Xã Hòa Phong

- Vị trí 1: Thôn 1,2,3,4, buôn TLiêr, đồng Sân Bay, Trời Đào
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

5. Xã Cư Pui

- Vị trí 1: Cánh đồng Điện Tân, Buôn Khanh, Buôn Blăk, Buôn Phung, Buôn Khóa Cánh đồng Ea Hút (thôn Ea Uôl)
- Vị trí 2: Cánh đồng Đăk Tuôr, thôn Dung Knung, thôn Ea Bar, thôn Ea Lang, thôn Ea Uôl
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

6. Xã Cư Drăm

- Vị trí 1: Thôn 1,2; Tang Rang B
- Vị trí 2: Buôn Cư Drăm, Buôn Châm A,B
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

7. Xã Yang Mao

- Vị trí 1: Thôn 2,3; Buôn M' nang Dong
- Vị trí 2: Buôn Tar, M' ghi
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

8. Xã Yang Reh

- Vị trí 1: Thôn 1,3.
- Vị trí 2: Buôn Cuah A;B, thôn 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Trul:

- Vị trí 1: Thôn 1,2,3
- Vị trí 2: Buôn Krông, Plum, Băng Kung, Buôn Cư Mil
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

10. Xã Hòa Sơn

- Vị trí 1: Thôn 7,8,9,10
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Hòa Tân

- Vị trí 1: Thôn 4,5,6
- Vị trí 2: Thôn 1;3, đồng xây dựng, trung tâm
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

12. Xã Cư KTy

- Vị trí 1: Đồng Nà Bình Hải đến đồng Rọ Heo; Đồi 16
- Vị trí 2: Đồng Nà Rọ Heo đến đồng Nà Bàu Cầm; Đồng Cư Đrik
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

13. Xã Hòa Thành

- Vị trí 1: Thôn 1,2,3
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

14. Xã Dang Kang

- Vị trí 1: Buôn Cư Păm
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	TT Krông Kmar	28.000	26.000	24.000
2	Xã Khuê Ngọc Điền	20.000	18.000	
3	Xã Hòa Lễ	22.000	20.000	18.000
4	Xã Hòa Phong	20.000	18.000	
5	Xã Cư Pui	20.000	18.000	16.000
6	Xã Cư Drăm	22.000	20.000	18.000
7	Xã Yang Mao	22.000	20.000	18.000
8	Xã Yang Reh	20.000	18.000	16.000
9	Xã Ea Trul	22.000	20.000	18.000
10	Xã Hòa Sơn	20.000	18.000	16.000
11	Xã Hòa Tân	20.000	18.000	16.000
12	Xã Cư KTy	22.000	20.000	18.000
13	Xã Hòa Thành	20.000	18.000	
14	Xã Dang Kang	22.000	20.000	18.000

1. Thị trấn Krông Kmar

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1,2,3,4
- Vị trí 2: Tổ dân phố 5,6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Xã Khuê Ngọc Điền

- Vị trí 1: Thôn 6
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

3. Xã Hòa Lễ

- Vị trí 1: Tổ hợp Nguyên Hà (thôn 10)
- Vị trí 2: Thôn 3,4,9; Buôn Ngô thôn 11
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

4. Xã Hòa Phong

- Vị trí 1: Thôn 1,3,5,6, Đồng Buôn Ngô A, Đồng Suối Đội, Trời Đào, Sân Bay
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

5. Xã Cư Pui

- Vị trí 1: Cánh đồng Điện Tân, Buôn Khanh, Buôn Blăk, Buôn Phung, Buôn Khóa Cánh đồng Ea Hút (thôn Ea Uôl)
- Vị trí 2: Cánh đồng Đăk Tuôr, thôn Chung Knung, thôn Ea Bar, thôn Ea Lang, thôn Ea Uôl
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

6. Xã Cư Drăm

- Vị trí 1: Thôn 1,2
- Vị trí 2: Thôn Ea Luêh, Eă Hăn, Yang Hah
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

7. Xã Yang Mao

- Vị trí 1: Thôn 2,3; Buôn M'nang Dơng
- Vị trí 2: Buôn Tar, M'ghi
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

8. Xã Yang Reh

- Vị trí 1: Thôn 1,3
- Vị trí 2: Buôn Cuah A;B, thôn 4
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea Trul

- Vị trí 1: Thôn 1,2,3
- Vị trí 2: Buôn KThuốt, buôn Krông, buôn Plum
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

10. Xã Hòa Sơn

- Vị trí 1: Thôn 5,6,7,9,10, Thanh Phú
- Vị trí 2: Thôn 3,8, Hòa Xuân
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

11. Xã Hòa Tân

- Vị trí 1: Thôn 4,6, Đồng
- Vị trí 2: Thôn 1,3,5
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

12. Xã Cư KTy

- Vị trí 1: Đồng Cư Đrik, đồi Cư Păm, Đồi Cư Đrang
- Vị trí 2: Đồng 16, đồi lò gạch
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

13. Xã Hòa Thành

- Vị trí 1: Thôn 1,2,3
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

14. Xã Dang Kang

- Vị trí 1: Đồi Dang Kang Thượng, Hạ
- Vị trí 2: Thôn 1,2,3; buôn Cư Ênum A,B; Cư Păm, Dang Kang
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	TT Krông Kmar	8.000
2	Xã Khuê Ngọc Điền	6.000
3	Xã Hòa Lễ	8.000
4	Xã Hòa Phong	10.000
5	Xã Cư Pui	10.000
6	Xã Cư Drăm	10.000
7	Xã Yang Mao	10.000
8	Xã Yang Reh	8.000
9	Xã Ea Trul	8.000
10	Xã Hòa Sơn	10.000

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
11	Xã Hòa Tân	10.000
12	Xã Cư KTy	10.000
13	Xã Hòa Thành	6.000
14	Xã Dang Kang	8.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	TT Krông Kmar	16.000
2	Xã Khuê Ngọc Điền	14.000
3	Xã Hòa Lễ	15.000
4	Xã Hòa Phong	16.000
5	Xã Cư Pui	14.000
6	Xã Cư Drăm	16.000
7	Xã Yang Mao	16.000
8	Xã Yang Reh	16.000
9	Xã Ea Trul	16.000
10	Xã Hòa Sơn	16.000
11	Xã Hòa Tân	14.000
12	Xã Cư KTy	14.000
13	Xã Hòa Thành	14.000
14	Xã Dang Kang	14.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Hoà Đông			
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Đến hết 17/3	600,000
		Từ 17/3 (vào Ri Be)	Ngã ba đường 1/5	500,000
		Ngã ba đường 1/5	Giáp thành phố BMT - 1000	1,000,000
		Giáp thành phố BMT - 1000	Đến thành phố Buôn Ma Thuột	1,200,000
2	Đường Liên Huyện	Ngã ba đường 1/5	Giáp xã Ea H' ninh	100,000
3	Đường liên thôn	Thôn Hoà Thành	Giáp buôn Ta Ra	100,000
		Đường nhựa Hòa Thắng (từ Quốc lộ 26)	Ngã tư đường rẽ vào Buôn Puôr	120,000
		Đường nhựa thôn Hòa Thành (từ đầu thôn Hòa Thành dốc nhà Máy nước tỉnh)	Cổng chào buôn Ea Kmát	120,000
		Đường vào Đoàn đặc công 19/8 (từ đường nhựa thôn Hòa Thành)	Đầu buôn Ta Ra	100,000
4	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90,000
5	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80,000
II	Xã Ea Knuéc			
1	Quốc lộ 26	Từ cầu 19 (Ea Knuéc)	Ngã ba Phước Hưng	1,500,000
		Ngã ba Phước Hưng	Xã Ea Kênh	700,000
2	Khu chợ A			1,050,000
3	Khu chợ B (phần còn lại)			600,000
4	Đường liên thôn	Km 0 (Quốc lộ 26) vào buôn Riêng	Km 0 +100m (đường vào buôn Riêng)	650,000
		Km 0 +100m (đường vào Buôn Riêng)	Vào buôn Riêng 300m	200,000

5	Đường vào Công ty 15	Quốc lộ 26	Km 0 + 200m (vào buôn Enaih)	650,000
		Km 0 + 200m (vào Buôn Enaih)	Cổng Tân Hoà 1	200,000
		Cổng Tân Hoà 1	Công ty 53	300,000
6	Đường vào thôn 2	Quốc lộ 26	Vào 500 m	240,000
7	Khu dân cư Tân Hưng-Tân Bình			100,000
8	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90,000
9	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80,000
III	Xã Ea Kênh			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Yông	Đường vào thôn Tân Bắc	1,100,000
		Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng Công ty cà phê tháng 10	1,250,000
		Cổng Công ty cà phê tháng 10	Công ty XNK cà phê Nha Trang	500,000
		Công ty XNK cà phê Nha Trang	Đường vào buôn Đrao	300,000
		Đường vào buôn Đrao	Đường vào buôn Kuăil	700,000
		Đường vào buôn Kuăil	Ranh giới xã Êa Knuéc	300,000
2	Đường liên thôn	Đường vào thôn Tân Bắc	Cổng thủy lợi Phước Lợi	120,000
		Đường Tân Quảng	Hết Ea Tir	200,000
		Đường Tân Thành	Trạm điện buôn Yế	100,000
3	Chợ xã Ea Kênh			1,050,000
4	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90,000
5	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80,000
IV	Xã Ea Yông			
1	Quốc lộ 26	Ngã tư Ea Yông	Trường Nguyễn Bình Khiêm	2,200,000

		Trường Nguyễn Bình Khiêm	Cổng Quận 10 Công ty cà phê Phước An	1,900,000
		Cổng Quận 10 Công ty cà phê Phước An	Hết khu dân cư Thái Bình Dương	1,600,000
		Hết khu dân cư Thái Bình Dương	Ranh giới xã Ea Kênh	1,200,000
3	Đường liên xã	Giải Phóng	Đường Trần Phú	1,500,000
		Ngã ba Trần Phú	Ngã tư Đào Duy Từ	900,000
		Ngã tư Đào Duy Từ	Hợp tác xã Ea Mlô	600,000
		Ngã tư Ea Yông	Ngã ba thôn Tân Tiến	1,300,000
		Ngã ba thôn Tân Tiến	Hợp tác xã Êa Yông A	600,000
		Hợp tác xã Ea Yông A	Xã Hoà Tiến	300,000
4	Đường liên thôn	Quốc lộ 26	Đội 19 tháng 5	700,000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Đội Quận 10 + 300	700,000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Ngã ba khu di tích Ca Da	650,000
		Ngã ba khu di tích Ca Da	Hội trường Phước Thành	650,000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Thôn 19/8 + 300m	700,000
		Ngã ba Quốc lộ 26	Phía Tây Trường Nguyễn Bình Khiêm + 300m	600,000
	Đường liên thôn	Quốc lộ 26 Km 125 + 510 (nhà ông Thọ)	Hội trường Tân Tiến	300,000
		Quốc lộ 26 Km 128 + 710 (nhà ông Phận)	Vào 140m (nhà bà Phương - thôn 19/8)	100,000
		Quốc lộ 26 Km 128+730 (nhà ông Yếm)	Vào 140m (nhà ông Sâm - thôn 19/8)	100,000
		Quốc lộ 26 Km 125+960 (Công ty Đoàn Kết)	Vào 500m (nhà ông Lâm - thôn Tân Lập)	150,000
		Quốc lộ 26 Km 125+710(nhà ông Phái)	Vào 400m (nhà bà Hiền - thôn Tân Tiến)	100,000
		Quốc lộ 26 Km126+390 (nhà ông Cơ)	Vào 200m	500,000

		Ngã ba Quốc lộ 26	Đi buôn Jung +400m	700,000
		Hội trường Phước Thành	Hội trường Phước Hoà	400,000
		Quốc lộ 26 Km125+675(nhà ông Hoà)	Vào 300m	400,000
		Quốc lộ 26Km127+515 (nhà Ông Linh)	Vào 300m	400,000
5	Khu dân cư Thái Bình Dương	Vị trí 2		750,000
		Vị trí 3		550,000
		Vị trí 4		250,000
6	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90,000
7	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80,000
V	Xã Hoà An			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới thị trấn Phước An	Ngã ba thôn 1	1,100,000
		Ngã ba thôn 1	Rẽ vào ngã ba xã Ea Hiu	1,300,000
		Rẽ vào Ngã ba Ea Hiu	Xã Hoà Tiến	900,000
2	Quốc lộ 26	Ranh giới thị trấn Phước An	Km 34 + 36m	900,000
		Km 34 + 36m	Km 34 + 326m	950,000
		Km 34 + 326m	Xã Ea Phê	900,000
3	Đường buôn Kam Rong	Quốc lộ 26	Ngã tư nhà cộng đồng buôn	600,000
		Ngã tư nhà Cộng đồng buôn	Ngã ba vào sân vận động xã	300,000
		Ngã ba vào Sân vận động xã	Đi Tỉnh lộ 9	350,000
4	Đường thôn 6	Quốc lộ 26	Ngã tư thôn 7 – 6 B	600,000
		Ngã tư thôn 7 - 6 B	Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	400,000
		Cổng thôn văn hóa Thăng Tiến 3	Đi ra thôn 8	180,000
5	Đường đi Ea Hiu	Tỉnh lộ 9	Cổng thôn văn hóa Tân Thành	700,000
		Tân Thành	Ranh giới xã Ea Hiu	480,000
6	Đường đi Tân Lập	Tỉnh lộ 9	Ngã Tư chùa Phước Quang	350,000
7	Đường đi Thôn 1	Ngã tư Nhà cộng đồng Buôn	Ngã 3 thôn 1A, 1 B	300,000

		Ngã 3 thôn 1A, 1 B	Ngã Tư chùa Phước Quang	300,000
		Ngã 3 thôn 1A, 1 B	Cuối đường thôn 1	150,000
	Đường đi trường Trần Bình Trọng	Tỉnh lộ 9	Trường cấp 1 Trần Bình Trọng	180,000
8	Đường đi Nghĩa địa Ea Yông	Tỉnh lộ 9	Giáp nghĩa địa Ea Yông	180,000
9	Giá đất khu thương mại (chợ)	Khu chợ lồng		800,000
		Khu xây dựng mặt trước		1,100,000
		Khu xây dựng mặt sau		700,000
10	Khu dân cư còn lại			100,000
VI	Xã Ea Phê			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Hòa An	Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	1,300,000
		Ngã tư đường vào Nghĩa địa Phước Lộc	Cột mốc km 37	1,700,000
		Cột mốc km 37	Cổng thủy lợi cấp I	2,300,000
		Cổng thủy lợi cấp I	Cổng ông Cù	4,000,000
		Cổng ông Cù	Cầu buôn Phê	2,700,000
		Cầu buôn Phê	Cổng qua đường Phước Thọ 2	1,600,000
		Cổng qua đường Phước Thọ 2	Ngã tư đường vào mỏ đá 42	1,300,000
		Ngã tư đường vào mỏ đá 42	Cột mốc Km 42	1,600,000
		Cột mốc Km 42	Cổng qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	1,900,000
		Cổng qua đường kênh Chính đông (đường vào chợ 42 cũ)	Cầu Krông Buk	850,000
2	Đường vào hồ Krông Búk hạ	Quốc lộ 26	Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	1,600,000
		Cầu thủy lợi buôn Puăn (cầu thủy lợi cấp 1 cũ)	Cổng Trường cấp 2	600,000

		Cổng Trường cấp 2	Hồ Krông Búk hạ	400,000
3	Đường liên thôn (Phước Trạch 2)	Quốc lộ 26 (cổng thủy lợi cấp 1)	Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1	1,050,000
		Ngã tư Hội trường Phước Trạch 1	Cầu Phước Trạch II	500,000
		Cầu Phước Trạch II	Ngã ba rẽ ra đập Phước Trạch	400,000
4	Đường liên thôn (vào buôn Phê)	Quốc lộ 26	Cầu thôn 6	400,000
		Cầu thôn 6	Cổng Trường TH Kim Đồng 1	300,000
		Cổng Trường TH Kim Đồng 1	Cầu Lâm nghiệp (thôn 6B)	200,000
5	Đường liên thôn (vào thôn 4B)	Quốc lộ 26	Ngã tư vào lò mổ ông Điều	2,100,000
		Ngã tư vào lò mổ ông Điều	Ngã tư nhà bà Phạm Thị Thọ	800,000
6	Đường khu dân cư thôn 4B	Giáp đường vào thôn 4B	Ngã ba nhà ông Lộc	1,050,000
		Quốc lộ 26	Ngã ba nhà ông Sanh	1,050,000
7	Đường khu dân cư thôn 4	Từ vườn nhà ông Bạ (giáp ranh giới xã Ea Kuăng)	Mương thủy lợi Ea Kuăng (hết vườn nhà ông Dũng)	1,050,000
		Quốc lộ 26	Ngã ba (trường mẫu giáo Phong Lan)	1,500,000
		Quốc lộ 26	Ngã ba chùa Phước Nghiêm	1,500,000
8	Khu vực xung quanh chợ lồng, 12 ki ốt phía trước chợ rau			2,100,000
9	Khu vực sau chợ lồng, khu dân cư thôn 4 B			1,050,000
10	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			100,000
11	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			150,000
VII	Xã Krông Buk			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới xã Ea Phê (km 42)	Ngã ba vào thôn 10	600,000
		Ngã ba vào thôn 10	Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	1,100,000
		Ngã ba đường vào buôn Ea Oh	Cổng km 46+700	700,000
		Từ cổng km 46 + 700	Cổng chào thôn 7	800,000
		Cổng chào thôn 7	Ngã ba Hội trường thôn 6	700,000
		Ngã ba Hội trường thôn 6	Cổng chào thôn Bình Minh	800,000

		Cổng chào thôn Bình Minh	Cầu 50 huyện Ea Kar	950,000
2	Khu vực chợ xã (phía trong chợ)			700,000
3	Khu vực sau chợ			300,000
4	Đường liên thôn	Ngã ba đường vào buôn 10 + 300m	Ngã ba thôn Ea Kung, thôn 5	100,000
		Ngã ba đường vào buôn Mbê + 300m	Ngã ba hồ nước	100,000
		Ngã ba đường vào thôn 4 + 300m	đến hết đoạn đường nhựa	100,000
5	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90,000
6	Khu dân cư còn lại			70,000
VIII	Xã Ea Kly			
1	Quốc lộ 26	Cổng km 46	Km 47	650,000
		Km 47	Đường vào mỏ đá km 47	850,000
		Đường vào mỏ đá km 47	Km 49	750,000
		Km 49	Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	650,000
		Km 49 + 400m (vào thôn Đồi đá)	Cầu km 50 huyện Ea Kar	500,000
2	Đường vào Cty 719	Km 47 (QL 26)	Cổng thuỷ lợi đập A2	500,000
		Cổng thuỷ lợi đập A2	Ngã ba thôn 7A	850,000
		Ngã ba thôn 7A	Thôn 9A	200,000
		Ngã ba thôn 7A	Cầu 13/C	400,000
		Cầu 13/C	Ngã ba thôn 7 + 200m	300,000
		Ngã ba thôn 7 + 200m	Ranh giới xã Vụ Bồn	100,000
		Ngã tư Công ty 719	Ngã tư thôn 3A	300,000
		Ngã tư thôn 3A	Ngã tư đập nước thôn 5A	200,000
		Ngã tư thôn 3A	Hội trường thôn 11	200,000
		Đập thuỷ lợi A2	Trường THCS 719	200,000
		Cổng thuỷ lợi Đập A2	Trạm bơm thuỷ lợi 719	200,000

		Trạm bơm thuỷ lợi 719	Hội trường thôn 10A	200,000
		Hội trường thôn 10A	Cầu 13/C	100,000
		Ngã tư Công ty 719	Cổng văn hoá thôn 6	400,000
		Cổng văn hoá thôn 6	Thôn 9A	200,000
3	Đường từ km 49 đi thôn 6	Ngã ba km 49	Hết thôn 17	200,000
		Hết thôn 17	Thôn 6	100,000
4	Chợ Ea Kly (đường quanh chợ lồng)			850,000
5	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90,000
6	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80,000
IX	Xã Vụ Bản			
1	Đường liên xã	Ngã ba UBND xã	Ngã ba thôn Phước Quý	400,000
		Ngã ba thôn Phước Quý	Cầu suối Nước trong	200,000
		Cầu suối Nước trong	Ngã tư thôn 12	150,000
		Ngã tư thôn 12	Ngã ba thôn 9	150,000
		Ngã ba thôn 9	Huyện Krông Bông	100,000
2	Đường liên xã	Ngã ba UBND xã	Ngã ba đường đi Nông Trường 719	200,000
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Đập C10, Nông Trường 716	100,000
		Ngã ba đường đi Nông Trường 719	Cầu suối Mây	100,000
3	Đường liên xã	Ngã ba UBND xã	Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	150,000
		Km 0 + 500m thôn Thăng Quý	Cầu suối Nước đục	100,000
		Khu Trung tâm chợ		550,000
4	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, đã nhựa hóa)			80,000
5	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			60,000
X	Xã Ea Hiu			
1	Đường liên xã	Từ cổng chào buôn Jắt A	Ranh giới xã Hoà An	150,000

		Cầu thủy lợi buôn Roang Đông	Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	100,000
		Cầu thủy lợi đầu thôn Đức Tân và thôn Tân Bình (gần nhà ông Nguyễn Pho)	Sân vận động thôn Nghĩa Tân	150,000
2	Khu Trung tâm xã	Từ ngã ba Trung tâm xã	Cầu thủy lợi buôn Roang Đông	150,000
3	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90,000
4	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			70,000
XI	Xã Ea Kuăng			
1	Đường dọc Quốc lộ 26			3,000,000
2	Đường liên xã	Ngã ba (km 0)	Mương thủy lợi (Phước Hòa)	1,000,000
		Mương thủy lợi (Phước Hòa)	Vào 2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	500,000
		2km + 400m (cổng chào Phước Tân 1)	Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn	380,000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn	Trường thôn Nghĩa Lập	150,000
		Ngã ba đường đi xã Vụ Bồn (Cao Xuân Đào)	Ngã ba xóm huế Tân Lập 1	180,000
3	Khu dân cư còn lại			80,000
XII	Xã Hoà Tiến			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Ranh giới xã Hòa An	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Chuẩn	420,000
		Đầu vườn nhà ông Chuẩn	Đầu ranh giới thửa đất vườn nhà ông Nhạc	750,000
		Đầu vườn nhà ông Nhạc	Ranh giới xã Tân Tiến	420,000
2	Đường liên thôn	Ngã ba	Ngã tư thôn 2	420,000
		Ngã tư thôn 2	Thôn 4a	220,000
		Thôn 4a	Ranh giới xã Ea Yông	220,000
		Ngã tư thôn 3	Cách các bên 100m	220,000
3	Khu Trung tâm chợ			850,000

4	Đường khu vực có mặt tiền đối diện chợ			450,000
5	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			90,000
6	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			80,000
XIII	Xã Tân Tiến			
1	Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông	Đường vào Nghĩa địa xã	Ranh giới huyện Krông Bông	200,000
		Cổng Trung tâm GDLDXH	Đường vào Nghĩa địa xã	400,000
		Giáp cầu buôn Kniêr	Cổng Trung tâm GD - LD - XH	600,000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Giáp cầu buôn Kniêr	850,000
		Ngã ba Tân Tiến (km0)	Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	950,000
		Km 0 + 100m (đi Hòa Tiến)	Đường vào Nghĩa địa thôn 2	600,000
		Đường vào Nghĩa địa thôn 2	Ranh giới xã Hòa Tiến	500,000
2	Đường liên xã	Ngã ba Tân Tiến (km0)	Về phía C 180 + 100m	600,000
		Cách ngã ba xã 100m	Đường vào C 180	400,000
		Đường vào C 180	Giáp xã Ea Uy	150,000
3	Trung tâm thương mại (chợ)			900,000
4	Đất ở khu dân cư Ea Draï, Ea Draï A			60,000
5	Khu dân cư còn lại			80,000
XIV	Xã Ea Uy			
1	Đường liên xã	Km 0 (ranh giới xã Tân Tiến)	Km 0 + 1500m ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	120,000
		Ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	Ranh giới thôn Tân Lợi 2 và buôn Hằng 1A	220,000
		Ngã tư buôn Đăk Leng 1 đi buôn Hằng 1C	Ranh giới xã Ea Yîêng	120,000
2	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			80,000
3	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			60,000
4	Đường buôn Hằng 1C			60,000
XV	Xã Ea Yîêng			

1	Đường liên xã (đi Ea Uy)	Ranh giới xã Ea Uy	Cách Trung tâm 200m	100,000
		Cách Trung tâm 200m	Trung tâm	200,000
2	Khu vực Trung tâm			120,000
3	Buôn Cư Drang			60,000
4	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			60,000
5	Khu dân cư còn lại (đường đất, đường cấp phối)			60,000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Phước An			
1	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	Hoàng Hoa Thám	1,200,000
		Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	1,400,000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	1,500,000
		Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Chí Thanh	5,000,000
		Nguyễn Chí Thanh	Y Jút (xã Ea Yông)	2,500,000
2	Trần Hưng Đạo (Tỉnh lộ 9 đi Krông Bông)	Giải Phóng	Ranh giới xã Hòa An	1,350,000
3	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	1,300,000
		Nơ Trang Long	Lê Duẩn	2,500,000
		Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1,500,000
4	Lê Duẩn	Giải Phóng	Quang Trung	5,000,000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2,100,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	1,000,000
		Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	2,100,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	1,600,000
		Trần Phú	Lê Lợi	1,100,000
		Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	800,000
5	Nguyễn Chí Thanh	Trần Phú	Quang Trung	1,600,000

		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,300,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Duẩn	700,000
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	500,000
6	Phan Bội Châu	Giải phóng	Quang Trung	3,500,000
7	Lê Hồng Phong	Giải phóng	Quang Trung	1,500,000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	700,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nghĩa địa (thôn 3 xã Ea Yông)	500,000
8	Cao Bá Quát	Giải phóng	Quang Trung	450,000
9	Nơ Trang Long	Giải Phóng	Quang Trung	1,700,000
		Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,800,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ranh giới xã Ea Yông	900,000
10	Mạc Đình Chi	Quang Trung	Lê Hồng Phong	500,000
11	Võ Thị Sáu	Giải Phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	500,000
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Trỗi	1,300,000
13	Trần Phú	Lê Duẩn	Ngô Quyền	1,000,000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	800,000
		Ngã tư Lê Duẩn	Hết đường	600,000
14	Đinh Tiên Hoàng	Quảng trường	Ngô Quyền	800,000
		Ngô Quyền	Y Jút (xã Ea Yông)	600,000
15	Ngô Quyền	Giải Phóng	Trần Phú	1,300,000
		Trần Phú	Lê Lợi	1,050,000
		Lê Lợi	Hết đường	700,000
16	Phan Chu Trinh	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	1,600,000

		Lý Thường Kiệt	Hết đường	900,000
17	Y Jút	Giải Phóng	Trần Phú	1,600,000
		Trần Phú	Đào Duy Từ	1,000,000
		Đào Duy Từ	Buôn Pan xã Ea Yông	600,000
		Giải Phóng	Ea Yông	1,250,000
18	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	1,050,000
		Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	1,300,000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	900,000
19	Lý Thường Kiệt	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1,700,000
		Nguyễn Chí Thanh	Phan Chu Trinh	1,600,000
20	Khu Trung tâm thương mại			5,000,000
21	Đào Duy Từ	Tú Xương	Y Jút	600,000
22	Lê Lợi	Lê Duẩn	Y Jút	950,000
23	Tú Xương	Trần Phú	Hết đường	600,000
24	Hoàng Hoa Thám	Giải Phóng	Trần Hưng Đạo	800,000
25	Nguyễn Thượng Hiền	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	800,000
26	Nguyễn Lương Bằng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	700,000
27	Chu Văn An	Ngô Quyền	Quảng trường	1,100,000
		Quảng trường	Nguyễn Chí Thanh	600,000
28	Bùi Thị Xuân	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	950,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	500,000
29	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Xô Viết Nghệ Tĩnh	700,000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Chí Thanh	500,000

30	Nguyễn Văn Trỗi	Giải phóng	Nguyễn Thị Minh Khai	1,050,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Duẩn	850,000
31	Nguyễn Trãi	Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	950,000
32	Hùng Vương	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	700,000
33	Phan Đình Giót	Giải Phóng	Lý Thường Kiệt	700,000
34	Lê Quý Đôn	Giải Phóng	Nguyễn Chí Thanh	600,000
35	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	500,000
36	Đoàn Thị Điểm	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thượng Hiền	450,000
37	Trương Công Định	Hoàng Hoa Thám	Hết đường	500,000
38	Đinh Công Tráng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	500,000
39	Lê Thánh Tông	Đinh Công Tráng	Nguyễn Chí Thanh	500,000
40	Đường Ngô Mây	Đường Giải Phóng	Đập 31	450,000
41	Khu Trung tâm thị trấn	Đường rộng > 4m		500,000
		Đường rộng <= 4m		350,000
42	Các đường còn lại	Đường rộng > 4m		250,000
		Đường rộng <= 4m		200,000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA KAR
*Kèm theo Quyết định số: 43/2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk*

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	30.000	26.000	22.000
2	Thị trấn Ea Knốp	30.000	26.000	22.000
3	Xã Ea Đar	20.000	16.000	12.000
4	Xã Cư Ni	25.000	21.000	17.000
5	Xã Ea Kmút	25.000	21.000	
6	Xã Cư Huê	32.000	28.000	
7	Xã Ea Tih	18.000	14.000	
8	Xã Ea Ô	25.000	21.000	17.000
9	Xã Xuân Phú	20.000	16.000	
10	Xã Ea Păl	23.000	19.000	15.000
11	Xã Cư Yang	20.000	16.000	12.000
12	Xã Ea Sar	20.000	16.000	12.000
13	Xã Ea Sô	20.000	16.000	12.000
14	Xã Cư Bông	25.000	21.000	17.000
15	Xã Cư Prông	20.000	16.000	12.000
16	Xã Cư Elang	25.000	21.000	17.000

Giá đất lúa 1 vụ được tính bằng 70% giá đất chuyên trồng lúa tại bảng trên theo từng vị trí.

1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa nằm trong khu vực Quy hoạch khu trung tâm đô thị loại IV thị trấn Ea Kar

- Vị trí 2: Cánh đồng lúa các khu vực còn lại (trừ buôn Thung, thôn 8, 9)

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các khối 5, 6A, 6B

- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các khối 2, 4A, 4B, 9, 11, 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Đar

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại thôn 6, 7, 10, 15, buôn Sứk, buôn Tăng Sinh
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Cư Ni

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa các thôn: 1A, 1B, 2,3,4,7,8,9,10, 11,12
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa các thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Thôn Quảng Cư 1A
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Kmút

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa Téch Bang, Téch Bốp, 34;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư Huê

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa cánh đồng 52
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Tih

- Vị trí 1: Thôn Trung An, Quyết Thắng, Đoàn Kết 1, Trung Hòa.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Ô

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 8, 12;
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 4, 5A, 5B, 10,11, 13, 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Xuân phú

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa thuộc HTX 714 quản lý
- Vị trí 2: Cánh đồng thuộc khu D nông trường 714 cũ

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Cư Yang:

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các cánh đồng thôn 2, 3, 6, 7, 8, 13
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại thôn 1, 4, 5, 9, 10, 11, 12;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

12. Xã Ea Sar

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar
- Vị trí 2: Thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea Sô

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 2, 5
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại thôn 6, buôn Ea Buk
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Cư Bông

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 18,19,20
- Vị trí 2: Cánh đồng tại các thôn 16,17, Ea Bớt, 21
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Cư Prông

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 16
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các cánh đồng thôn 10, 11, M'um
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Cư Elang:

- Vị trí 1: Cánh đồng lúa tại các thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rót, Vân Kiều
- Vị trí 2: Cánh đồng lúa tại các thôn 3, 4, 6D
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	28.000	24.000	20.000
2	Thị trấn Ea Knốp	28.000	24.000	20.000
3	Xã Ea Đar	24.000	20.000	16.000
4	Xã Cư Ni	22.000	18.000	14.000
5	Xã Ea Kmút	22.000	18.000	14.000

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Xã Cư Huê	24.000	20.000	
7	Xã Ea Tih	22.000	18.000	14.000
8	Xã Ea Ô	20.000	18.000	14.000
9	Xã Xuân Phú	24.000	20.000	
10	Xã Ea Păl	18.000	14.000	
11	Xã Cư Yang	18.000	14.000	10.000
12	Xã Ea Sar	22.000	18.000	14.000
13	Xã Ea Sô	22.000	18.000	14.000
14	Xã Cư Bông	18.000	14.000	10.000
15	Xã Cư Prông	18.000	14.000	10.000
16	Xã Cư Elang	18.000	14.000	10.000

1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu vực Quy hoạch khu trung tâm đô thị loại IV thị trấn Ea Kar

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại (trừ buôn Thung, thôn 8, 9)

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Đất trồng cây hàng năm tại các khối 5, 6A, 6B

- Vị trí 2: Đất trồng cây hàng năm tại các khối 2, 4A, 4B, 9, 11, 14

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Đar

- Vị trí 1: Thôn 6, 7, 10, 15, buôn Súc, buôn Tong Sinh.

- Vị trí 2: Thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Cư Ni

- Vị trí 1: Thôn: 1A, 1B, 2,3,4,7,8,9,10, 11,12

- Vị trí 2: Thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Thôn Quảng Cư 1A,

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Kmút

- Vị trí 1: Thôn Ninh Thanh 1, Ninh Thanh 2, buôn Ê Ga, thôn 5, thôn 12

- Vị trí 2: Các thôn khu vực 721 (thôn 1,2,3,4), khu vực 3 thôn Điện Biên

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư Huê

- Vị trí 1: Thôn Cư Nghĩa, khu sản xuất tập trung của 7 buôn đồng bào dân tộc
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Tih

- Vị trí 1: Thôn: Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Đồng Tâm 1, Đồng Tâm 2, Trung An, Trung Hòa, Đoàn Kết 1, Quyết Thắng 1.
- Vị trí 2: Thôn: Quyết Tiến, Trung Tâm, Đoàn Kết 2, An Bình, Quyết Thắng 2.

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Ô:

- Vị trí 1: Thôn 8, 12.
- Vị trí 2: Thôn 4, 5A, 5B, 10,11, 13, 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Xuân phú

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Thôn 1, 6B, 12, 13, 14
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Cư Yang

- Vị trí 1: Thôn 4, 5, 6, 7
- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 8, 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Sar

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar
- Vị trí 2: Thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea Sô

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 5;
- Vị trí 2: Thôn 6, buôn Ea Buk
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Cư Bông

- Vị trí 1: Thôn 18,19,20

- Vị trí 2: Thôn 16,17, Ea Bót, 21
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Cư Prông

- Vị trí 1: Thôn 6A, 7, 15
- Vị trí 2: Thôn 3, 10, 16
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Cư Elang

- Vị trí 1: Thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rót, Vân Kiều
- Vị trí 2: Thôn 3, 4, 6D
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Kar	32.000	28.000	24.000
2	Thị trấn Ea Knốp	32.000	28.000	24.000
3	Xã Ea Đar	32.000	28.000	24.000
4	Xã Cư Ni	30.000	26.000	22.000
5	Xã Ea Kmút	30.000	26.000	22.000
6	Xã Cư Huê	30.000	26.000	
7	Xã Ea Tih	24.000	20.000	16.000
8	Xã Ea Ô	30.000	26.000	22.000
9	Xã Xuân Phú	30.000	26.000	
10	Xã Ea Păl	24.000	20.000	
11	Xã Cư Yang	24.000	20.000	16.000
12	Xã Ea Sar	24.000	20.000	16.000
13	Xã Ea Sô	24.000	20.000	16.000
14	Xã Cư Bông	24.000	20.000	16.000
15	Xã Cư Prông	24.000	20.000	16.000
16	Xã Cư Elang	20.000	16.000	12.000

1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu vực Quy hoạch khu trung tâm đô thị loại IV thị trấn Ea Kar

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại (trừ khu vực buôn Thung, thôn 8, 9)

- Vị trí 3: Các khu vực buôn Thung, thôn 8, 9

2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Khối 5, 6A, 6B
- Vị trí 2: Khối 2, 4A, 4B, 9, 11, 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Đar

- Vị trí 1: Thôn 6, 7, 10, 15, buôn Súc, buôn Tăng Sinh
- Vị trí 2: Thôn 3, 4, 8, 9, 11, 14, 16
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Cư Ni

- Vị trí 1: Thôn: 1A, 1B, 2,3,4,7,8,9,10, 11,12
- Vị trí 2: Thôn 5, 6, Ea Sinh 1, Thôn Quảng Cư 1A
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Kmút

- Vị trí 1: Thôn Ninh Thanh 1, Ninh Thanh 2, buôn Ê Ga, thôn 5, thôn 12
- Vị trí 2: Thôn của khu vực 721 (thôn 1,2,3,4), khu vực 3 thôn Điện Biên
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Cư Huê

- Vị trí 1: Đất thuộc Khu vực thôn Cư Nghĩa, Khu sản xuất tập trung của 7 buôn đồng bào dân tộc
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Tih

- Vị trí 1: Thôn: Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Đồng Tâm 1, Đồng Tâm 2, Trung An, Trung Hòa, Đoàn Kết 1, Quyết Thắng 1
- Vị trí 2: Thôn: Quyết Tiến, Trung Tâm, Đoàn Kết 2, An Bình, Quyết Thắng 2;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Xã Ea Ô:

- Vị trí 1: Thôn 8, 12
- Vị trí 2: Thôn 4, 5A, 5B, 10,11, 13, 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Xuân phú

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, Thanh Phong
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Păl

- Vị trí 1: Thôn 1, 6B, 12, 13, 14
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Cư Yang

- Vị trí 1: Thôn 4, 5, 6, 7
- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 8, 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Sar

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 4, 8, 9, buôn Ea Sar;
- Vị trí 2: Thôn 1, 6, Thanh Bình, Thanh Sơn, buôn Sê Đăng;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea Sô

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 5
- Vị trí 2: Thôn 6, buôn Ea Buk
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Cư Bông

- Vị trí 1: Thôn 18,19,20
- Vị trí 2: Thôn 16,17, Ea Bót, 21
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Cư Prông

- Vị trí 1: Thôn 6A, 7, 15
- Vị trí 2: Thôn 3, 10, 16
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Cư Elang

- Vị trí 1: Thôn 1, 6B, 6C, 6E, Ea Rót, Vân Kiều
- Vị trí 2: Thôn 3, 4, 6D
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất

DVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Cư Ni	12.000
2	Xã Ea Kmút	12.000
3	Xã Ea Tih	12.000
4	Xã Ea Ô	12.000

5	Xã Xuân Phú	12.000
6	Xã Ea Păl	12.000
7	Xã Cư Yang	12.000
8	Xã Ea Sar	12.000
9	Xã Ea Sô	12.000
10	Xã Cư Bông	12.000
11	Xã Cư Prông	12.000
12	Xã Cư Elang	12.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Ea Kar	20.000	15.000
2	Thị trấn Ea Knốp	20.000	15.000
3	Xã Ea Đar	15.000	
4	Xã Cư Ni	15.000	
5	Xã Ea Kmút	15.000	
6	Xã Cư Huê	15.000	
7	Xã Ea Tih	12.000	
8	Xã Ea Ô	12.000	
9	Xã Xuân Phú	12.000	
10	Xã Ea Păl	12.000	
11	Xã Cư Yang	12.000	
12	Xã Ea Sar	12.000	
13	Xã Ea Sô	12.000	
14	Xã Cư Bông	12.000	
15	Xã Cư Prông	12.000	
16	Xã Cư Elang	12.000	

1. Thị trấn Ea Kar

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu vực Quy hoạch khu trung tâm đô thị loại IV thị trấn Ea Kar;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Thị trấn Ea Knốp

- Vị trí 1: Đất nằm trong khu vực quy hoạch khu trung tâm

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Đối với các xã còn lại: Tính 1 vị trí trong toàn xã

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn**DVT: Đồng/m²**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Ea Đar			
1	Quốc lộ 26	Km 54 + 700 ranh giới Ea Đar – Ea Kar	Km 55 + 554 ngã tư hai buôn)	3,000,000
		Km 55 + 554 (ngã tư hai buôn)	Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	1,500,000
		Ngã ba đường vào vùng cà phê 30 ha	Km 57	1,200,000
		Km 57	Ngã ba đường đi thôn 10	2,200,000
		Ngã ba đường đi thôn 10	Cổng trường Dân tộc nội trú	2,500,000
		Cổng trường Dân tộc nội trú	Đường phía Đông chợ	2,800,000
		Đường phía Đông chợ	Km 60 (ngã ba thôn Hữu Nghị)	1,800,000
		Km 60 (ngã ba thôn Hữu Nghị)	Ranh giới Ea Đar - Ea Knốp	1,100,000
2	Đường đi xã Ea Sô	Quốc lộ 26	Sông Krông Năng	500,000
3	Khu dân cư buôn Sūk và buôn Tong Sinh			450,000
4	Khu dân cư thôn 5			500,000
5	Khu dân cư thôn 7 và thôn 14			150,000
6	Khu dân cư thôn 9 và thôn 10			100,000
7	Khu dân cư còn lại			70,000
II	Xã Cư Ni			
1	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Km 0 + 350 (ranh giới xã Cư Ni - Ea Kar)	Bà Triệu	4,500,000
		Bà Triệu	Km 2 (nhà SHVH cộng đồng 3 buôn)	4,000,000
		Km 2 (nhà SHVH cộng đồng 3 buôn)	Hết chợ xã Cư Ni	3,500,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hết chợ xã Cư Ni	Km 2 + 850 (ngã ba vào đội 8 NT 720)	4,000,000
		Km 2 + 850 (ngã ba vào đội 8 NT 720)	Hết nghĩa địa thôn 4 - xã Cư Ni	1,500,000
		Hết nghĩa địa xã Cư Ni	Đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm	700,000
		Đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế NT 721	1,000,000
		Đường vào Trạm Y tế NT 721	Cầu Ea Ô (giáp xã Ea Ô)	700,000
2	Đường vào đội 6, thôn 1A	Đường Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng	1,500,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hùng	Hết đường	1,200,000
3	Đường thôn 4	Ngô Gia Tự	Ngã tư cổng đoàn NT 720	500,000
		Ngã tư cổng đoàn NT 720	Ngã tư sân kho đội 7 NT 720	700,000
4	Đường liên xã Cư Ni - Ea Pal	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Ngã tư cổng Văn hóa thôn 7	700,000
		Ngã tư Cổng Văn hóa thôn 7	Ngã ba vào thôn Quảng Cư 1A	700,000
		Ngã ba vào thôn Quảng Cư 1A	Ngã tư 714	500,000
5	Đường liên xã Cư Ni	Ranh giới Ea Knốp - Ea Pal	Ngã ba đường đi Cư Prông	250,000
		Ngã ba đường đi Cư Prông	Hết đất nhà ông Thụng	350,000
		Hết đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	500,000
		Ngã tư 714	Hết Trường PTTH Nguyễn Thái Bình	500,000
		Hết ranh giới thửa đất Trường PTTH Nguyễn Thái Bình	Ngã ba nhà ông Sóc	120,000
6	Đường liên thôn	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	1,200,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hải (Thị hành án)	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo - Trần Huy Liệu	1,000,000
7	Đường 720 B (Ngô Gia Tự)	Đường Trần Huy Liệu	đường Nguyễn Văn Cừ	1,500,000
		đường Nguyễn Văn Cừ	Giáp Đập nông trường 720	1,000,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
8	Đường đi thôn 5 đến thôn 23			100,000
9	Khu dân cư thôn 5 và thôn 6			100,000
10	Khu dân cư thôn 1A, 1B, 2, 3, 4			200,000
11	Khu dân cư 3 buôn			500,000
12	Khu dân cư thôn 7, 8, 9,10,11,12, Ea Sinh 1, Quảng Cư 1A			70,000
13	Khu dân cư còn lại			60,000
III	Xã Ea Kmút			
1	Quốc lộ 26	Cầu 50	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	1,300,000
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	2,500,000
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	Hết nghĩa trang liệt sỹ huyện	4,500,000
		Hết nghĩa trang liệt sỹ huyện	Cầu 52	5,000,000
2	Đường liên xã Cư Ni-Ea Ô	Hết nghĩa địa xã Cư Ni	Đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm	700,000
		Đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm	Đường vào Trạm Y tế NT 721	1,000,000
		Đường vào Trạm Y tế NT 721	Cầu Ea Ô (giáp xã Ea Ô)	700,000
3	Đường liên thôn đi Ninh Thanh	Quốc lộ 26	Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút	1,100,000
		Ngã tư Trạm Y tế xã Ea Kmút	Ngã tư trạm hạ thế (Nhà ông Bùi Duy Hòa)	770,000
		Ngã tư trạm hạ thế (Nhà ông Bùi Duy Hòa)	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	220,000
4	Khu dân cư thôn Chư Cúc, Đoàn Kết			220,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
5	Khu dân cư buôn Êga			300,000
6	Khu dân cư thôn Ninh Thanh 1, thôn Ninh Thanh 2, thôn 12, thôn Hợp Thành, thôn 5			80,000
7	Khu dân cư còn lại			70,000
IV	Xã Cư Huê			
1	Quốc lộ 26	Cầu 50	Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	1,300,000
		Ngã ba đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	2,500,000
		Ngã ba đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	Hết nghĩa trang liệt sỹ huyện	4,500,000
		Hết nghĩa trang liệt sỹ huyện	Cầu 52	5,000,000
2	Tỉnh lộ 19A	Đường từ UBND xã Xuân Phú	Đường đi vào vùng dự án cao su NT 720	500,000
		Đường đi vào vùng dự án cao su NT 720	Ranh giới Ea Kar - Krông Năng	250,000
3	Đường liên thôn đi Tứ Lộc	Quốc lộ 26	Km 1	1,700,000
		Km 1	Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	1,100,000
		Hết ranh giới đất Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Ngô Quyền	550,000
		Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Ngô Quyền	Hết đường	220,000
4	Khu dân cư thôn Cư An, An Cư và Hợp Thành			220,000
5	Khu dân cư 6 buôn đồng bào dân tộc			450,000
6	Khu dân cư thôn Cư Nghĩa			170,000
7	Khu dân cư thôn Ea Kung			70,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
8	Khu dân cư còn lại			80,000
V	Xã Ea Tih			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới Ea Knốp - Ea Tih	Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	1,000,000
		Km 67 + 700 (nhà ông Bảy Tuấn)	Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	1,300,000
		Km 68 + 500 (nhà ông Tân Nhung)	Km 69 + 400	700,000
		Km 69 + 400	Ranh giới huyện Ea Kar - M'đrăk	500,000
2	Đường liên xã đi Ea Pal	Km 0, Quốc lộ 26	Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	400,000
		Hết ranh giới đất Trường Tô Hiệu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	250,000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bình (thôn Trung Hòa)	Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	150,000
		Cổng chào thôn Quyết Tiến 1	Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phức	200,000
		Hết thửa đất nhà ông Nhữ Văn Phức	Ranh giới xã Ea Pal	150,000
3	Đường liên xã đi Ea Sô	Km 0, Quốc lộ 26	Ngã ba Trạm điện (thôn An Bình)	150,000
		Ngã ba Trạm điện (thôn An Bình)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Thịnh	130,000
4	Khu dân cư buôn Ea Knốp			400,000
5	Khu dân cư Đoàn Kết 1, Trung Tâm, Trung An, Trung Hòa			100,000
6	Khu dân cư thôn Đoàn Kết 2, Quyết Thắng 1, Quyết Thắng 2, An Bình			80,000
7	Khu dân cư còn lại			60,000
VI	Xã Ea Ô			
1	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Cầu Ea Ô	Ngã ba Nông trường 716	1,200,000
		Ranh giới thửa đất nhà bà Chỉ	Nghĩa địa thôn 23 - xã Cư Ni	150,000
2	Đường liên xã Ea Ô -	Ngã ba Nông trường 716	Ngã ba cây xăng NT 716	1,200,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	NT718	Ngã ba cây xăng NT 716	Đầu ranh giới đất Hội trường thôn 14	300,000
		Đầu ranh giới đất Hội trường thôn 14	Giáp xã Vụ Bồn	150,000
3		Ngã ba Nông trường 716	Hết ranh giới đất UBND xã EaÔ	1,200,000
	Đường liên xã Ea Ô - Ea Pal	Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô	Ngã ba Lò gạch	500,000
		Ngã ba Lò Gạch	Ngã ba ông Sóc	150,000
4	Khu dân cư Trung tâm xã			200,000
5	Đường liên xã Ea Ô - Cư Elang	Ngã ba cây xăng NT 716	Giáp cánh đồng lúa nước 716	800,000
		Giáp cánh đồng lúa nước 716	Giáp xã Cư Elang	100,000
		Cầu thôn 4, thôn 6B	Giáp thôn 6C - xã Cư Elang	100,000
6	Đường vào kho Công ty 716	Tỉnh lộ 12A	Kho Công ty 716	350,000
7	Đường liên xã Ea Ô - Ea Kmút	Ngã ba ông Hành	Cầu Ea Kmút	100,000
8	Khu dân cư thôn 8 và Thôn 12			150,000
9	Khu dân cư còn lại các thôn 1A, 1B, 2A, 2B			65,000
10	Khu dân cư còn lại			70,000
VII	Xã Xuân Phú			
1	Tỉnh lộ 19A	Giáp thị trấn Ea Kar	Ủy ban nhân dân xã	700,000
		Ủy ban nhân dân xã	Đường đi vùng dự án cao su NT 720	500,000
		Đường đi vùng dự án cao su NT 720	Ranh giới Ea Kar - Krông Năng	250,000
2	Đường đi vùng dự án cao su NT 720	Tỉnh lộ 19A	Hết trường Nguyễn Bá Ngọc	300,000
		Hết trường Nguyễn Bá Ngọc	Ngã ba đường liên thôn 2, 3 (Cổng văn hóa thôn 2)	250,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã ba đường liên thôn 2, 3 (Cổng văn hóa thôn 2)	Đường đi nghĩa địa thôn 3	200,000
		Đường đi nghĩa địa thôn 3	Giáp sông Krông Năng	100,000
3	Tuyến đường chính thôn Hàm Long	Giáp sông Krông Năng	Cầu Ea Tao	100,000
		Cầu Ea Tao	Cầu Ea Trol	80,000
4	Đường đi Buôn Thung	Giáp Tỉnh lộ 19A	Hết ranh giới thôn 5	200,000
		Hết ranh giới thôn 5	Ngã ba đi đập Ea Ruôi	100,000
		Ngã ba thôn Hàm Long	Giáp xã Ea Dah - Krông Năng	80,000
5	Khu dân cư thôn 3, 4, 5			80,000
6	Khu dân cư còn lại			60,000
VIII	Xã Ea Pal			
1	Đường liên xã Ea Knốp - Ea Pal	Ranh giới Ea Knốp - Ea Pal	Ngã ba đường đi Cư Prông	250,000
		Ngã ba đường đi Cư Prông	Hết đất nhà ông Thụng	350,000
		Hết đất nhà ông Thụng	Ngã tư 714	500,000
		Ngã tư 714	Hết ranh giới đất Trự sở Nông trường 714 cũ	500,000
		Hết ranh giới đất Trự sở Nông trường 714 cũ	Hết trường THCS Phan Chu Trinh	700,000
		Hết trường THCS Phan Chu Trinh	Hết Nhà ông Hồ Sỹ Xoan	800,000
		Hết Nhà ông Hồ Sỹ Xoan	Cầu Thống Nhất	600,000
		Cầu Thống Nhất	Ranh giới Ea Pal - Cư Yang	130,000
2	Đường liên xã Ea Tih -	Đường liên xã Ea Pal - Cư Yang	Ngã ba thôn 13	300,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Ea Pal	Ngã ba thôn 13	Ngã ba Phước Thành	160,000
		Ngã ba Phước Thành	Ranh giới Ea Tíh - Ea Pal	150,000
3	Đường liên xã Ea Ô - Ea Pal	Ngã tư 714	Ranh giới đất ông Thiết	500,000
		Ranh giới đất ông Thiết	Ngã ba ông Sóc	150,000
4	Khu dân cư thôn 12, 13			80,000
5	Khu dân cư còn lại			60,000
IX	Xã Cư Yang			
1	Đường liên xã Ea Pal - Cư Yang	Ranh giới Ea Pal - Cư Yang	Cầu C13	160,000
		Cầu C13	Hết ranh giới đất Trạm Y tế xã Cư Yang	260,000
		Hết ranh giới đất Trạm Y tế xã Cư Yang	Hết đất hộ ông Võ Hoàng Lan	500,000
		Hết đất hộ ông Võ Hoàng Lan	Cầu thôn 6	600,000
		Cầu thôn 6	Cầu thôn 9	80,000
		Cầu thôn 9	Hết thôn 14	70,000
2	Khu dân cư trung tâm xã (thôn 5, 6)			70,000
3	Khu dân cư còn lại			60,000
X	Xã Ea Sar			
1	Đường Tỉnh lộ 11	Cầu sông Krông Năng	Ngã 3 nhà máy sợi Tài Anh Đường	330,000
		Ngã 3 nhà máy sợi Tài Anh Đường	Hết cổng trường Cao Bá Quát	200,000
		Hết cổng trường Cao Bá Quát	Ngã 3 đường đi đập Bằng Lăng	400,000
		Ngã 3 đường đi đập Bằng Lăng	Ranh giới Ea Sô - Ea Sar	200,000
		Ranh giới Ea Sô - Ea Sar	Ngã 3 nhà ông Lương Thanh Giáo	50,000
		Ngã 3 nhà ông Lương Thanh Giáo	Hết ranh giới Ea Sar - Ea Đá	100,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Khu dân cư thôn 2, thôn 5			70,000
3	Khu dân cư còn lại			60,000
XI	Xã Ea Sô			
1	Đường Tỉnh lộ 11	Đường đi thôn 6 ranh giới 2 xã Ea Sar, Ea Sô	Hết ranh giới đất nhà ông Bảy Lý	200,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Bảy Lý	Hết ranh giới đất nhà ông Hùng Thủy	280,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hùng Thủy	Hết ranh giới đất nhà ông Nhân	200,000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nhân	Đường vào nhà ông Lê Văn Quýnh	250,000
		Đường vào nhà ông Lê Văn Quýnh	Cầu sông Ea Dah	200,000
2	Đường 29B mới	Tỉnh lộ 11 (từ đất nhà bà Vương Thị Phượng)	Hết ranh giới đất ông Đồn	200,000
		Hết ranh giới đất ông Đồn	Đất nhà ông Sùng Chí Thanh	60,000
		Đất nhà ông Sùng Chí Thanh	Hết đất nhà ông H' A Cầu	100,000
		Hết đất nhà ông H' A Cầu	Giáp xã Ea Sar	60,000
3	Khu dân cư còn lại			60,000
XII	Xã Cư Bông			
1	Đường Cư Yang đi buôn Trung	Cầu qua sông Krông Păk	Ngã ba nhà ông Hoàn	110,000
		Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	130,000
		Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	Hết ranh giới đất trường THCS Phan Đăng Lưu	100,000
		Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	Giáp buôn Trung	60,000
2	Đường liên thôn	Ngã ba nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Trường TH Lý Thường Kiệt	110,000
		Hết ranh giới đất Trường TH Lý Thường Kiệt	Ranh giới thửa đất nhà ông Phan Thanh Tính	70,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Khu dân cư còn lại			60,000
XIII	Xã Cư Prông			
1	Đường liên xã Ea Tih - Cư Prông	Giáp xã Ea Tih	Ngã ba Phước Thành	150,000
		Ngã ba Phước Thành	Cầu 13 tấn	130,000
		Cầu 13 tấn	Hết ranh giới đất Trạm Y tế	200,000
		Hết ranh giới đất Trạm Y Tế	Ngã 3 đường chiến lược cũ (hết đất ông Môn)	220,000
		Ngã 3 đường chiến lược cũ (hết đất ông Môn)	Hết thôn 15	200,000
		Hết thôn 15	Cầu thôn 10	130,000
2	Đường liên xã Ea Pal - Cư Prông	Giáp xã Ea Pal	Cầu mới	60,000
		Cầu mới	Giáp đường liên xã Cư Prông	90,000
3	Đường liên thôn từ thôn 15 đi thôn 3 và thôn 16	Ngã 3 đường liên xã Ea Pal-Cư Prông	Ngã 3 đi thôn 16	150,000
		Ngã 3 đi thôn 16	Cầu thôn 16	100,000
		Ngã 3 thôn 16	Cổng chào thôn 3	100,000
4	Đường thôn 6A đi thôn Hạ Long	Nhà ông Tám	Ngã ba đi thôn 10	90,000
5	Khu dân cư còn lại			60,000
XIV	Xã Cư Elang			
1	Đường liên xã Ea Ô - Cư Elang	Giáp xã Ea Ô	Ngã ba nhà ông Cảnh	90,000
		Ngã ba nhà ông Cảnh	Cầu buôn Ea Rót	200,000
		Cầu buôn Ea Rót	Nhà ông Trọng	120,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Nhà ông Trọng	Hết nhà ông Võ	150,000
		Hết nhà ông Võ	Ngã 3 nhà ông Minh	100,000
		Ngã 3 nhà ông Minh	Ngã ba (Trạm Kiểm lâm cũ)	80,000
		Ngã ba (Trạm Kiểm lâm cũ)	Thôn 6A - xã Ea Ô	70,000
		Trạm Kiểm lâm cũ	Ngã 3 thôn 4 và thôn 2C Ea Ô	70,000
2	Đường liên thôn 6B	Ngã 3 nhà ông Võ	Đường vào nhà ông Quyết	120,000
		Đường vào nhà ông Quyết	Đập Ea Rót	100,000
3	Đường liên thôn (Thôn 1 đến T 6c)	Ngã ba cây chay	Hết khu tái định cư số 1	120,000
		Hết khu tái định cư số 1	Ngã ba nhà ông Võ	70,000
		Ngã 3 ông Cảnh	Ngã 3 hội trường thôn 6C	60,000
4	Khu dân cư còn lại			60,000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Ea Kar			
1	Nguyễn Tất Thành	Cầu 52 (giáp xã Cư Huê, xã Ea Kmút)	Trần Hưng Đạo	8,000,000
		Trần Hưng Đạo	Hoàng Diệu	9,500,000
		Hoàng Diệu	Km 53 (đường phía Đông chợ)	11,000,000
		Km 53 (đường phía Đông chợ)	Mai Hắc Đế	9,500,000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	8,000,000
		Trần Phú	Hết Ủy ban dân số gia đình và Trẻ em	5,500,000
		Hết Ủy ban dân số gia đình và Trẻ em	Km 54 + 700 (ranh giới Ea Kar - Ea Đar)	4,000,000
2	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	7,000,000
		Lý Thường Kiệt	Ngã ba đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Ni	6,000,000
		Km 0+350 (ngã ba đi đội 6, thôn 1A, xã Cư Ni)	Bà Triệu	4,500,000
3	Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	7,000,000
4	Hai Bà Trưng	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	2,000,000
		Nguyễn Trãi	Âu Cơ	3,000,000
		Âu Cơ	Hết đường	2,000,000
5	Đường chợ phía Đông	Quốc lộ 26	Hai Bà Trưng	7,000,000
6	Âu Cơ	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1,500,000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1,000,000
		Đinh Núp	Hết đường	800,000
7	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	3,000,000
8	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	2,500,000
		Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1,000,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
9	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	3,500,000
		Lê Thị Hồng Gấm	Hồ Xuân Hương	2,500,000
		Hồ Xuân Hương	Hết Km 1	1,500,000
		Hết Km 1	Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	800,000
		Hết cây xăng Nam Tây Nguyên	Đường hẻm (Hết đất hộ ông Ng Văn Nhung - Lên)	650,000
		Đường hẻm (Hết đất hộ ông Ng Văn Nhung - Lên)	Hết đường Trần Phú	700,000
10	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Y Thuyền Ksor	6,000,000
		Y Thuyền Ksor	Trần Huy Liệu	2,500,000
11	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	2,000,000
12	Đường phía Nam Hoa viên	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	1,500,000
13	Trần Thánh Tông	Lý Thường Kiệt	Lạc Long Quân	1,500,000
14	Lạc Long Quân	Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	1,500,000
15	Trần Bình Trọng	Lạc Long Quân	Bà Triệu	1,200,000
16	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Cổng thoát nước ở phía Nam nhà máy nước đá	3,000,000
		Cổng thoát nước ở phía Nam nhà máy nước đá	Phạm Ngũ Lão	2,000,000
		Phạm Ngũ Lão	Trần Huy Liệu	1,500,000
		Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	1,000,000
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đập Nông trường 720	800,000
17	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Hết đường	600,000
18	Cao Bá Quát	Đầu đường	Hết đường	600,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
19	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Hết đường	600,000
20	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Hết đường	600,000
21	Mạc Thị Bưởi	Ngô Gia Tự	Đường vành đai nhà ông Kiên)	600,000
22	Nguyễn Văn Cừ	Ngô Gia Tự	Đường vành đai bờ hồ (nhà ông Đồi)	700,000
23	Trần Nhân Tông	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	600,000
24	Đường vành đai bờ hồ (nhà ông Đồi)	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Văn Cừ	600,000
25	Trần Huy Liệu	Đầu đường	Hết đường	600,000
26	Bà Triệu	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	600,000
27	Khu dân cư tổ dân phố 2A + 2B			350,000
28	Khu dân cư tổ dân phố 3A + 3B			450,000
29	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1,000,000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	850,000
		Đinh Núp	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	600,000
		Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	Tỉnh lộ 3 (Km2)	400,000
30	Nguyễn Trãi	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	3,000,000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	2,000,000
		Đinh Núp	Hết đường	1,000,000
31	Lê Quý Đôn	Hai Bà Trưng	Đinh Núp	800,000
		Đinh Núp	Hết đường	600,000
32	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	800,000
		Đinh Núp	Ngô Quyền	600,000
33	Mai Hắc Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	3,500,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	2,000,000
		Đinh Núp	Hết đường	800,000
		Nguyễn Tất Thành	Đinh Núp	1,500,000
		Đinh Núp	Hết đường	800,000
34	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Đinh Núp	1,500,000
		Đinh Núp	Hết đường	800,000
35	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	1,500,000
		Lê Thị Hồng gấm	Hết đường	800,000
36	Lê Thị Hồng Gấm	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	1,000,000
		Nguyễn Trãi	Mạc Đĩnh Chi	1,500,000
		Mạc Đĩnh Chi	Trần Phú	1,200,000
		Trần Phú	Đường xuyên qua Trần Quang Khải	800,000
		Đường xuyên qua Trần Quang Khải	Hết đường	600,000
37	Đinh Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	800,000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1,200,000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1,000,000
38	Hồ Xuân Hương	Trần Phú	Hết ranh giới đất Trường TH Ngô Thi Nhậm	700,000
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Ngô Thi Nhậm	Hết đường	500,000
39	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	2,000,000
		Lê Thị Hồng Gấm	Trần Quang Khải	1,000,000
40	Trần Quang Khải	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	700,000
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	800,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Trần Phú	Hết ranh giới đất Hội trường tổ dân phố 4	800,000
		Hết ranh giới đất Hội trường tổ dân phố 4	Hết đường	600,000
41	Nguyễn Du	Đầu đường	Hết đường	600,000
42	Phạm Ngũ Lão	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	1,000,000
43	Y Thuyền Ksor	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	1,000,000
		Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	800,000
		Trần Bình Trọng	Quang Trung	800,000
44	Lê Thánh Tông	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	800,000
45	Ngô Quyền	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	800,000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	900,000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1,000,000
46	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	850,000
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	950,000
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1,100,000
47	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Hết đường	800,000
48	Lương Thế Vinh	Đầu đường	Hết đường	700,000
49	Các đường nội thị chưa có tên đường (đã đầu tư cơ sở hạ tầng)			
	Đường có mặt cắt 23m			800,000
	Đường có mặt cắt 17m			700,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường có mặt cắt 13m			650,000
	Đường có mặt cắt 10m			550,000
50	Các đường nội thị chưa có tên đường (chưa đầu tư cơ sở hạ tầng)			
	Đường có mặt cắt 23m			550,000
	Đường có mặt cắt 17m			500,000
	Đường có mặt cắt 13m			420,000
	Đường có mặt cắt 16m			380,000
	Đường có mặt cắt 10m			350,000
51	Khu dân cư 6 buôn đồng bào dân tộc			650,000
52	Khu dân cư tổ dân phố 4			90,000
53	Khu dân cư suối cạn thuộc tổ dân phố 4			60,000
54	Khu dân cư tổ dân phố 1, 4, 5			200,000
55	Đường liên xã	Ngã 3 đường Trần Phú (Nhà bà Vinh-Thủy)	Ngã 3 đi đập Ea Ruôi	100,000
56	Khu dân cư còn lại			100,000
II	Thị trấn Ea Knốp			
1	Quốc lộ 26	Ranh giới Ea Đar - Ea Knốp	Km 62 + 700 (đường vào Bãi vàng)	1,000,000
		Km 62 + 700 (Đường vào Bãi vàng)	Km 63	1,700,000
		Km 63	Km 63 + 400 (quán bà Mười)	2,800,000
		Km 63 + 400 (Quán bà Mười)	Đường vào khối 3 (nhà ông Hoan)	4,000,000
		Đường vào khối 3 (nhà ông Hoan)	Hết Công viên 22-12	4,600,000
		Hết Công viên 22-12	Km 64	4,000,000
		Km 64	Km 64 + 760 (đường vào kho D.19 cũ)	2,500,000
		Km 64 + 760 (đường vào kho D.19 cũ)	Ranh giới Ea Knốp - Ea Tih	1,200,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường bùng binh	Ngã ba Quốc lộ 26	Đường đi xã Cư Yang	2,300,000
3	Đường vào Cư Yang	Km0, ngã ba Quốc lộ 26	Đường bùng binh (Cổng TTVH 333)	2,700,000
		Đường bùng binh (Cổng TTVH 333)	Km0 + 650 (đường vào Nhà máy đường)	1,700,000
		Km0 + 650 (đường vào Nhà máy đường)	Đường vào cơ khí cũ	700,000
		Đường vào cơ khí cũ	Đập nước	500,000
		Đập nước	Cổng văn hóa Thôn 6B	400,000
		Cổng văn hóa thôn 6B	Hết hội trường thôn 9	300,000
		Hết hội trường thôn 9	Ranh giới Ea Knốp - Ea Pal	250,000
4	Đường 30-4	Km 0, ngã ba Quốc lộ 26	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	650,000
		Đường phía Bắc chợ Bình Minh	Đập số 01	250,000
		Đập số 01	Hết đường	110,000
5	Đường phía Tây chợ	Km 0, ngã ba Quốc lộ 26	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	650,000
6	Đường phía Bắc chợ	Đường 30-4	Đường phía Tây chợ	350,000
7	Cổng văn hóa Khối 4B	Km0 (QL 26) - Cổng văn hóa Khối 4B	Ngã tư hội trường khối 4B	500,000
		Ngã tư hội trường khối 4B	Xưởng Điều 333	250,000
8	Cổng văn hóa Khối 4A	Km0 (QL 26) - Cổng văn hóa Khối 4A	Ngã tư nhà ông Nguyễn Như Lục	600,000
		Ngã tư nhà ông Nguyễn Như Lục	Ngã tư nhà Sơn Long	250,000
9	Đường vào Bãi vàng	Km0 (QL 26) - Cổng văn hóa Khối 2	Ngã ba đường vào Khối 2	250,000
		Ngã ba đường vào Khối 2	Hết nhà bà Kỳ	150,000
10	Đường khối 11	Km0 (QL 26)	Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	150,000
		Ngã ba nhà ông Trần Giang Thi	Đến cầu nhà ông Quốc	100,000
11	Cổng văn hóa thôn 13	Km0 (QL 26) Cổng văn hóa thôn 13	Hội trường thôn 13	150,000
12	Đường đi đập Ea Knốp	Từ Km0 đường đi Cư Yang	Ngã ba giáp Trường Hùng Vương (sau lưng trường Hùng Vương)	400,000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Ngã ba giáp Trường Hùng Vương (sau lưng trường Hùng Vương)	Ngã ba sân bóng đá Mini Hải Kiều	200,000
13	Đường đi khối 5, khối 10	Từ Km0 đường đi Cư Yang	Ngã ba cổng văn hóa khối 10	400,000
		Ngã ba cổng văn hóa khối 10	Cổng văn hóa Khối 5	200,000
14	Đường liên khối 1,4a và 4b	Đường đối diện UBND thị trấn	Ngã tư hội trường khối 4	250,000
15	Đường vào UBND thị trấn	Từ Km0 (ngã ba QL 26)	Nhà máy đường 333	150,000
16	Đường bên cạnh Bru điện	Từ Km0 (ngã ba QL 26)	Ngã tư nhà ông Khái	650,000
		Ngã tư nhà ông Khái	Ngã tư nhà ông Lâm - Liễu	400,000
17	Khu dân cư khối 1			250,000
18	Khu dân cư khối 2, 3, 4A, 4B, 8, 11			130,000
19	Khu dân cư các khối còn lại			100,000
20	Khu dân cư các thôn còn lại			70,000

